

Số: 612/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi);

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Tờ trình số 103/TTr-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2026, Văn bản số 3917/BTC-CLCS ngày 31 tháng 3 năm 2026 về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo thẩm định số 12/BC-HĐTD ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 về hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới lập điều chỉnh quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng bao gồm toàn bộ lãnh thổ đất liền của 06 tỉnh, thành phố: Thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, các tỉnh Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh; và phần không gian biển, đảo được xác định theo các quy định của pháp luật có liên quan.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Vùng đồng bằng sông Hồng là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng, là động lực phát triển hàng đầu, có vai trò dẫn dắt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của đất nước để tạo đột phá phát triển nhanh, bền vững. Phát triển vùng phải phát huy vai trò và khai thác hiệu quả các thế mạnh về địa chính trị, địa kinh tế, điều kiện tự nhiên và các giá trị văn hóa, lịch sử; các hành lang, vành đai kinh tế, cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế, hệ thống đô thị; phải bảo đảm phù hợp với chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước giai đoạn 2021 - 2030, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam, các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia có liên quan; bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa và sự phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia và các quy hoạch ngành quốc gia.

b) Phát triển và cơ cấu lại kinh tế vùng phải dựa vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả,

sức cạnh tranh của vùng; phải phát huy hiệu quả các trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ, các trung tâm đổi mới sáng tạo và trung tâm dữ liệu và khu công nghệ số hàng đầu quốc gia để chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng công nghiệp và dịch vụ hiện đại, nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, xanh, tuần hoàn, bảo đảm vùng phát triển hiện đại, văn minh, sinh thái dẫn đầu cả nước. Phát triển hiệu quả, bền vững kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển.

c) Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế toàn diện, sâu rộng và hiệu quả, tận dụng tối đa lợi thế từ các FTA thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP...) để mở rộng thị trường, nâng cao khả năng thích ứng và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Chủ động phát triển năng lực sản xuất mới, gắn với chuỗi giá trị và cụm liên kết ngành, tăng sức chống chịu trước biến động toàn cầu. Phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng hàng đầu cho phát triển kinh tế vùng. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, khuyến khích khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp mọi khu vực kinh tế phát triển và đóng góp tích cực cho tăng trưởng vùng.

d) Phát triển kinh tế hài hoà với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa, giá trị lịch sử, nhất là văn hóa đồng bằng Bắc Bộ. Coi văn hóa và các giá trị truyền thống là nguồn lực phát triển hướng tới nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của Nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị. Phát triển văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo bảo đảm chất lượng cao, hiện đại, tương đương với các quốc gia phát triển trong khu vực.

đ) Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm tổ chức không gian hợp lý, hiệu quả, thống nhất, liên kết nội vùng, liên vùng, khu vực và quốc tế. Chú trọng việc kết nối các hành lang kinh tế trong nước với các hành lang kinh tế của khu vực và quốc tế. Huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, hoàn thiện chính sách xã hội hóa và hợp tác công tư. Ưu tiên bố trí nguồn lực cho các công trình động lực, có tính lan toả, kết nối vùng. Phát triển kết cấu hạ tầng phải gắn với quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả nhằm phát huy tối đa công suất, giá trị kinh tế - xã hội.

e) Tổ chức không gian phát triển vùng phải gắn kết giữa khu vực đất liền với không gian biển; quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, vùng biển, vùng trời. Phát triển không gian vùng gắn với sắp xếp lại đơn vị hành chính, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp ở đô thị lớn và vùng liên tỉnh. Ưu tiên phát triển các hành lang kinh tế kết nối liên vùng, hành lang kinh tế Bắc - Nam; phát triển hành lang kinh tế ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình, tạo mạng lưới không gian phát triển thông minh, liên thông và thích ứng cao. Phát triển không gian gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, liên kết giữa các trung tâm nghiên cứu - đại học - doanh nghiệp. Tổ chức hợp lý mạng lưới đô thị và phân bố dân cư, hướng tới phát triển đô thị xanh - thông minh - đa trung

tâm và nông thôn mới hiện đại. Đẩy nhanh tiến độ các dự án đường sắt đô thị gắn với triển khai mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD). Quản lý, khai thác không gian ngầm đô thị gắn với nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ đất đô thị.

g) Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên đất, nước, rừng, biển; tài nguyên số, không gian số; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học, nhất là rừng ngập mặn; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia thượng nguồn và các tổ chức quốc tế, các địa phương ngoại vùng trong việc bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước ở lưu vực sông Hồng.

h) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực đất liền, biên giới, vùng trời, vùng biển và hải đảo; giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đồng bằng sông Hồng là vùng phát triển hiện đại, văn minh, sinh thái và thịnh vượng; là trung tâm kinh tế, tài chính lớn mang tầm khu vực và thế giới; trung tâm hàng đầu của cả nước về văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Hình thành nền kinh tế tri thức, xanh, tuần hoàn và các-bon thấp, lấy khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chủ đạo. Phát triển các ngành công nghiệp với công nghệ hiện đại, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp mới, công nghệ cao và chủ động trong các khâu nghiên cứu, thiết kế, chế tạo. Phát triển các trung tâm dịch vụ lớn mang tầm khu vực và thế giới về thương mại, du lịch, tài chính, logistics ở Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Phát triển nền nông nghiệp hiện đại, hiệu quả cao. Phát triển hệ thống đô thị vùng theo hướng xanh, thông minh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, có cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có môi trường và chất lượng sống đô thị cao, có vai trò, vị thế xứng đáng trong mạng lưới đô thị châu Á - Thái Bình Dương. Thủ đô Hà Nội trở thành thành phố kết nối toàn cầu; kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hòa, tiêu biểu cho cả nước; ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và thế giới.

Giai đoạn 2031 - 2050, phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 7,5 - 8,0%/năm; đến năm 2050, GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 48.000 - 50.000 USD; chỉ số phát triển con người HDI đứng đầu cả nước.

3. Mục tiêu đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Đồng bằng sông Hồng là vùng phát triển nhanh, bền vững, có cơ cấu kinh

tế hợp lý, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá, động lực chính để phát triển kinh tế - xã hội; vùng có nền công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ hiện đại, thân thiện với môi trường; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao, dẫn đầu cả nước; là trung tâm giáo dục, đào tạo nhân lực chất lượng cao của cả nước; đi đầu về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; có hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đô thị thông minh, có tính kết nối cao; hình thành mạng lưới đô thị xanh, thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu, giải quyết cơ bản ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông và ngập úng đô thị. Thủ đô Hà Nội phát triển theo hướng “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”, trở thành trung tâm hàng đầu về kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển vùng và cả nước, phấn đấu ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực. Quốc phòng, an ninh được giữ vững; đối ngoại và hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, hiệu quả. Phấn đấu đến năm 2030 trở thành vùng công nghiệp hiện đại, tiệm cận mức thu nhập cao.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

Phấn đấu trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 đạt được những chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

- Về kinh tế:

+ Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 11%/năm giai đoạn 2026 - 2030; quy mô GRDP vùng năm 2030 tăng khoảng 3,5 - 3,6 lần so với năm 2020 (giá hiện hành). GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 12.300 USD - 12.500 USD/người;

+ Tỷ trọng trong GRDP của khu vực dịch vụ đạt khoảng 44,5%; công nghiệp - xây dựng khoảng 46,6% (trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 30 - 32% GRDP); nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 3,1% GRDP; thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm khoảng 5,8% GRDP; kinh tế số đạt khoảng 35% GRDP;

+ Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo chiếm 50% tổng số doanh nghiệp hoạt động;

+ Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt trên 8,5%/năm;

+ Đóng góp bình quân của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng giai đoạn 2021 - 2030 đạt trên 60%;

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 55%. Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người khu vực đô thị đạt khoảng 32 - 33 m².

- Về xã hội:

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt khoảng 0,83;

+ Tuổi thọ bình quân đạt 76 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm;

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 48 - 52%. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị duy trì ở mức dưới 3%. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 10%;

+ Số bác sĩ/vạn dân đạt 17 bác sĩ. Số giường bệnh/vạn dân đạt 40 giường. Tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 20%. Đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân;

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 giảm khoảng 0,2 - 0,3%/năm;

+ Phần đầu 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh có đủ 03 loại hình thiết chế văn hóa gồm trung tâm văn hóa hoặc trung tâm văn hóa - nghệ thuật, bảo tàng và thư viện; có 70% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có ít nhất 12% xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

- Về bảo vệ môi trường:

+ Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ở thành thị đạt 100%, ở nông thôn đạt 95%;

+ Bảo đảm 100% khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường;

+ Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 95%; tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn đạt 90%;

+ Tỷ lệ thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là trên 50% nước thải đối với các đô thị loại II trở lên và 20% đối với các đô thị còn lại;

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom nhỏ hơn 10%;

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định đạt 98%, trong đó chất thải y tế được xử lý đạt 100%;

+ Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt 20,88%. Giảm 9% lượng phát thải khí nhà kính.

- Về kết cấu hạ tầng:

+ Kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, hoàn thiện các tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đi qua địa bàn vùng, các tuyến đường bộ kết nối, các tuyến vành đai vùng Thủ đô Hà Nội, đường bộ ven biển. Tập trung mở rộng, nâng cấp Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài; xây dựng, mở rộng các cảng hàng

không quốc tế Gia Bình, Cát Bi. Hoàn thiện hạ tầng các cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh. Hoàn thành đưa vào khai thác các tuyến đường sắt đô thị tại Hà Nội. Hạ tầng cấp điện, năng lượng bảo đảm cung ứng đủ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng, hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại tương đương trình độ của các nước tiên tiến trên thế giới, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển kinh tế số. Hoàn thiện hạ tầng thủy lợi, cấp nước, thoát nước và phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu;

+ Xây dựng được một số cơ sở khám, chữa bệnh chuyên sâu, tầm cỡ quốc tế; xây dựng được ít nhất 01 trường đại học thuộc nhóm các trường tốt nhất châu Á và 01 - 02 trường thuộc nhóm 500 trường tốt nhất thế giới.

- Về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

+ Kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D) đạt 3% GDP, trong đó kinh phí từ xã hội chiếm hơn 60%; bố trí ít nhất 3% tổng chi ngân sách hàng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia và tăng dần theo yêu cầu phát triển. Hệ thống tổ chức khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo được sắp xếp lại bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu - ứng dụng - đào tạo;

+ Phát triển mạnh hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu đi trước một bước tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số: 100% người sử dụng có khả năng truy nhập cáp quang với tốc độ 1 Gb/s trở lên; mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 99% dân số; số lượng kết nối IoT đạt mức cao của cả nước, tối thiểu trung bình mỗi người dân 04 kết nối IoT; tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp đạt trên 80%; tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân đạt 85 - 90%, phổ cập trong giao dịch điện tử, ngân hàng, bảo hiểm và y tế.

- Về quốc phòng, an ninh và đối ngoại:

+ Xây dựng, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận lòng dân vững chắc, nhất là khu vực phòng thủ của vùng và các địa phương trong vùng;

+ Bảo đảm vững chắc an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, không bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Chủ động phát hiện, đấu tranh, vô hiệu hóa mọi âm mưu, hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước của các thế lực thù địch, phản động. Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường với củng cố quốc phòng, an ninh; ứng phó có hiệu quả các tình huống, các mối đe dọa an ninh truyền thống, phi truyền thống; phòng ngừa, trấn áp và xử lý hiệu quả các loại tội phạm, tệ nạn xã hội;

+ Triển khai đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế, chủ động tham gia các sáng kiến liên kết, kết nối với các nước trong khu vực, quốc tế; phát triển quan hệ thương mại ổn định, bền vững với thị trường Trung Quốc, phát huy vị trí cửa ngõ kết nối của ASEAN, đa dạng hóa đối tác thương mại, khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do. Làm tốt công tác đối ngoại nhân dân, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá trong kỳ quy hoạch

a) Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả nội vùng, liên vùng và quốc tế, gắn với các hành lang kinh tế trọng điểm của vùng đồng bằng sông Hồng. Tập trung hoàn thiện mạng lưới giao thông đa phương thức kết nối Thủ đô Hà Nội với các trung tâm kinh tế, cảng biển, cảng hàng không và khu kinh tế, khu công nghiệp của vùng, đặc biệt là các tuyến cao tốc, các tuyến vành đai 4, vành đai 5 Hà Nội, cao tốc ven biển Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, đường sắt đô thị Hà Nội và đường sắt kết nối liên vùng như Hà Nội - Quảng Ninh, Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, đường thủy nội địa và logistics... Đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành dứt điểm các công trình hạ tầng chiến lược, trọng điểm quốc gia về giao thông, năng lượng, hạ tầng số và hạ tầng đô thị. Ưu tiên phát triển hạ tầng năng lượng sạch, hạ tầng số, dữ liệu lớn và hạ tầng khoa học và công nghệ, phục vụ chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và phát triển kinh tế tri thức, bảo đảm đồng bằng sông Hồng trở thành vùng đi đầu cả nước về hạ tầng hiện đại, liên kết và hội nhập.

b) Phát triển không gian kinh tế vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng mở, linh hoạt, gắn với các hành lang kinh tế, cực tăng trưởng và chuỗi đô thị động lực (như Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh - Bắc Ninh) và chuỗi giá trị ngành (công nghệ cao, công nghiệp điện tử, ô tô, chip bán dẫn, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch văn hóa...), liên kết vùng, quốc gia và quốc tế. Hình thành các cực tăng trưởng, trung tâm đổi mới sáng tạo, khoa học và công nghệ, khởi nghiệp và chuyển đổi số; phát triển mạnh hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, kết nối viện, trường, doanh nghiệp và quỹ đầu tư mạo hiểm. Xây dựng các cụm liên kết ngành, trung tâm R&D, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với mạng lưới đô thị động lực và các trung tâm logistics. Phát triển và nâng cao hiệu quả các khu kinh tế ven biển, khu thương mại tự do, khu công nghiệp thông minh với hạ tầng xanh, hiện đại, quản trị số. Thu hút đầu tư có chọn lọc vào các ngành công nghệ cao, thân thiện môi trường, giá trị gia tăng lớn như điện tử, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ, logistics, năng lượng tái tạo và kinh tế số, hướng tới hình thành vùng kinh tế tri thức - công nghệ cao hàng đầu cả nước.

c) Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, phát triển hệ thống đô thị vùng đồng bằng sông Hồng hiện đại, bền vững, có khả năng cạnh tranh quốc tế, đóng vai trò trung tâm trong mạng lưới đô thị quốc gia; kinh tế đô thị trở thành động lực chủ yếu của tăng trưởng vùng. Hình thành cấu trúc không gian vùng đô thị trung

tâm Hà Nội, gắn với vùng động lực phía Bắc của quốc gia, kết nối với các hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế ven biển, hành lang sông Hồng và các đô thị vệ tinh. Phát triển hệ thống đô thị vệ tinh, đô thị công nghiệp - dịch vụ - cảng biển - du lịch - đại học. Phát triển hạ tầng đô thị Hà Nội theo hướng đô thị hiện đại, thông minh, xanh và bền vững như cấp, thoát nước, xử lý rác thải, năng lượng sạch, ngầm hóa hạ tầng viễn thông, giao thông thông minh và hạ tầng chống ngập, ứng phó với biến đổi khí hậu; hạ tầng đô thị được quy hoạch, kết nối và vận hành theo mô hình vùng đô thị đa cực, đa trung tâm, dẫn dắt quá trình chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và phát triển kinh tế tri thức. Đẩy mạnh đầu tư đồng bộ đường sắt đô thị, từng bước xóa bỏ ùn tắc giao thông; đầu tư theo mô hình TOD tại các cực đô thị - ga đường sắt - tuyến metro..., khai thác hiệu quả không gian ngầm khu vực đô thị. Đồng thời, phát triển nhà ở xã hội gắn với các khu công nghiệp, đô thị, đầu tư các trung tâm giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao vùng, bảo đảm khả năng tiếp cận bình đẳng cho người dân đô thị và vùng ven.

d) Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, hình thành hệ sinh thái khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo làm nền tảng cho tăng trưởng nhanh, bền vững. Xây dựng trung tâm đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo vùng tại Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, gắn kết mạng lưới đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp; hình thành cụm liên kết đổi mới sáng tạo và công nghiệp công nghệ cao (điện tử, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, sinh học, vật liệu mới), hình thành một số trung tâm đào tạo nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao cho cả nước. Đột phá trong đào tạo lại và nâng cao kỹ năng lao động, nhất là nhân lực số, kỹ thuật và quản lý, đáp ứng chuyển đổi xanh và chuyển đổi số. Tăng cường liên kết kinh tế, khoa học và công nghệ giữa các địa phương, thúc đẩy chia sẻ dữ liệu, nền tảng số, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu. Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ, hình thành quỹ đầu tư mạo hiểm vùng. Nâng cao năng lực quản trị, hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp, xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo mở cấp vùng.

đ) Tập trung bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa của nền văn minh sông Hồng làm nền tảng tinh thần cho phát triển bền vững và hình thành công nghiệp văn hóa trở thành động lực tăng trưởng mới của vùng. Trọng tâm là bảo tồn, tôn tạo và khai thác hiệu quả hệ thống di sản vật thể và phi vật thể, các di tích, danh thắng, các trung tâm văn hóa, tôn giáo, lễ hội đặc trưng vùng Bắc Bộ. Hình thành và phát triển các trục, cụm và trung tâm di sản, văn hóa, du lịch liên vùng như Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Bắc Ninh - Hà Nội - Ninh Bình; xây dựng “trục văn hóa sông Hồng” làm không gian kết nối văn hóa, du lịch, sáng tạo. Đột phá vào phát triển công nghiệp văn hóa, dịch vụ văn hóa, khai thác di sản, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, mỹ thuật, thiết kế, quảng cáo, du lịch văn hóa và kinh tế số trong văn hóa. Thúc đẩy hệ sinh thái sáng tạo vùng, xây dựng các trung tâm sáng tạo văn hóa, liên kết giữa nghệ sĩ, doanh nghiệp, trường học và công nghệ. Phát huy giá

trị văn hóa như nguồn lực nội sinh, xây dựng bản sắc vùng và nâng tầm thương hiệu “văn minh sông Hồng” trong hội nhập quốc tế.

e) Tập trung hoàn thiện thể chế điều phối và cơ chế liên kết phát triển vùng nhằm bảo đảm phát triển thống nhất, đồng bộ và hiệu quả. Trọng tâm là thể chế hóa vai trò, chức năng và quyền hạn của Hội đồng Điều phối vùng, xây dựng cơ chế phối hợp giữa Trung ương và các địa phương trong quy hoạch, đầu tư, phân bổ nguồn lực và giám sát thực hiện, đảm bảo tinh gọn, vận hành linh hoạt, hiệu quả. Đột phá vào việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng về tài chính, ngân sách, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, phát triển hạ tầng liên vùng, bảo vệ môi trường và chuyển đổi xanh. Hình thành hệ thống thông tin, dữ liệu vùng thống nhất, phục vụ điều hành, dự báo và quản lý phát triển theo thời gian thực. Tăng cường phân cấp, phân quyền đi đôi với kiểm tra, giám sát và phối hợp liên ngành, bảo đảm tính chủ động, sáng tạo của địa phương nhưng gắn chặt với mục tiêu chung của vùng. Thúc đẩy cơ chế điều phối phát triển hạ tầng, các cụm liên kết ngành, phát triển đô thị, công nghiệp, logistics, giáo dục, y tế và xử lý các vấn đề môi trường, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm và đảm bảo an ninh nguồn nước theo không gian liên tỉnh, tạo hiệu ứng lan tỏa.

g) Tăng cường năng lực hội nhập và kết nối quốc tế, tập trung phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng, làm nền tảng tăng trưởng nhanh, bền vững. Hợp tác liên vùng trong xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, tận dụng cơ hội từ các FTA thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP...). Kết nối với các hành lang kinh tế quốc tế (Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội) và hành lang kinh tế ven biển. Thu hút các tập đoàn đa quốc gia, phát triển các trung tâm logistics, tài chính, thương mại quốc tế... trên địa bàn vùng.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC CÓ LỢI THẾ

1. Công nghiệp

Phát triển công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ cao, chế biến, chế tạo hàng đầu của cả nước, đóng vai trò đầu tàu trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa quốc gia:

- Phát triển nền công nghiệp hiện đại, công nghệ cao, có khả năng cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, lấy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh làm động lực chủ đạo. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo, từng bước làm chủ công nghệ lõi, công nghệ nền, hình thành năng lực sản xuất mới, tự chủ, thích ứng cao. Ưu tiên phát triển các ngành điện tử, cơ điện tử, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, sản xuất robot, công nghiệp số và tự động hóa, tập trung chủ yếu tại Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng và mở rộng ra Hưng Yên, Quảng Ninh, Ninh Bình. Tập trung phát triển công nghiệp đường sắt trở thành ngành công nghiệp chiến lược, mũi nhọn tại Hải Phòng và Hà Nội.

- Tập trung hình thành các cụm liên kết ngành, vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ dọc theo vành đai 4, vành đai 5 và hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, gắn kết với vùng trung du và miền núi phía Bắc. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến sâu, chất lượng cao, đặc biệt là chế biến nông sản, thực phẩm, dược liệu và sản phẩm sinh học; hoàn thiện chuỗi cung ứng sản phẩm từ nguyên liệu, phụ liệu, thiết kế, sản xuất đến thương mại, logistics ra thị trường quốc tế.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp vật liệu cơ bản, vật liệu mới, công nghiệp xanh và công nghiệp năng lượng sạch, tập trung chủ yếu tại Hải Phòng, Quảng Ninh và các khu kinh tế ven biển. Hình thành trung tâm công nghiệp hóa dược, mỹ phẩm và sản phẩm sinh học ứng dụng công nghệ cao, từng bước trở thành cụm công nghiệp hóa dược, mỹ phẩm hàng đầu cả nước.

- Phát triển công nghiệp ô tô và cơ khí chế tạo thông minh tập trung tại Hải Phòng, Ninh Bình gắn với chuỗi cung ứng linh kiện, vật liệu và hệ thống logistics. Di dời các cơ sở công nghiệp thâm dụng lao động, dệt may, da giày ra khu vực phía Nam sông Hồng và các khu vực vệ tinh để giảm áp lực môi trường, đồng thời mở rộng không gian phát triển công nghiệp công nghệ cao tại vùng trung tâm và ven đô thị lớn.

- Đẩy mạnh phát triển khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái theo hướng hiện đại, áp dụng chuyển đổi số trong quản lý hạ tầng, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải. Gắn phát triển công nghiệp với phát triển đô thị, dịch vụ, nguồn nhân lực chất lượng cao và hạ tầng logistics hiện đại.

2. Dịch vụ

Xây dựng vùng Đồng bằng sông Hồng trở thành trung tâm dịch vụ và công nghiệp văn hóa hàng đầu cả nước:

- Phát triển vùng trở thành trung tâm dịch vụ hiện đại, đa dạng, hội nhập quốc tế, có sức cạnh tranh khu vực Đông Nam Á. Hình thành mạng lưới trung tâm dịch vụ, trong đó: Thủ đô Hà Nội là trung tâm dịch vụ tài chính - ngân hàng, thương mại, giáo dục, y tế, đổi mới sáng tạo, du lịch chất lượng cao mang tầm khu vực và quốc tế; thành phố Hải Phòng là trung tâm logistics, thương mại cảng biển quốc tế hiện đại; Quảng Ninh là trung tâm du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng và kinh tế biển; các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng phát triển mạnh dịch vụ công nghiệp, logistics, thương mại số. Tăng cường liên kết giữa các trung tâm dịch vụ vùng với các hành lang kinh tế Bắc - Nam và Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, tạo chuỗi giá trị dịch vụ liên vùng và quốc tế.

- Phát triển thương mại hiện đại và hạ tầng thương mại đồng bộ, gắn với chuỗi phân phối toàn cầu; mở rộng xuất khẩu hàng hóa thương hiệu vùng thông qua hệ thống bán lẻ quốc tế. Đẩy mạnh thương mại điện tử, thương mại số và

dịch vụ tài chính số, gắn với xây dựng hạ tầng dữ liệu, logistics và thanh toán điện tử. Hình thành các trục thương mại - logistics chiến lược, gắn với các hành lang kinh tế Bắc - Nam (Lạng Sơn - Hà Nội - Ninh Bình), hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, hành lang kinh tế ven biển Ninh Bình - Hưng Yên - Hải Phòng - Quảng Ninh.

- Đẩy mạnh, đột phá trong phát triển du lịch chất lượng cao, xanh, bền vững. Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của vùng như tham quan và trải nghiệm di sản thế giới Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình), Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội); Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc; du lịch tìm hiểu văn hóa, tín ngưỡng dân gian; du lịch làng nghề, lễ hội; du lịch đô thị gắn với công nghiệp văn hóa và kinh tế ban đêm. Hình thành các trung tâm du lịch đặc trưng riêng có của vùng như Thủ đô Hà Nội và phụ cận; Tăng cường liên kết khai thác tài nguyên du lịch và tận dụng lợi thế về kết cấu hạ tầng theo các cụm như cụm du lịch biển đảo Hải Phòng - Quảng Ninh với hạt nhân là Vịnh Lan Hạ - Hạ Long - Bái Tử Long; cụm du lịch tâm linh, sinh thái phía Nam sông Hồng với hạt nhân là Chùa Hương, Tam Chúc, Tràng An - Bái Đính. Liên kết với vùng Bắc Trung Bộ, với Trung Quốc theo hành lang du lịch Bắc - Nam phía Đông, vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ (Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình); với vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo hành lang du lịch Đông - Tây phía Bắc trên cơ sở hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Phú Thọ - Hà Nội.

- Phát triển dịch vụ khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, logistics chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng và cả nước. Xây dựng các khu giáo dục và đào tạo, y tế và đổi mới sáng tạo tại Thủ đô Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Phòng, gắn với mạng lưới đại học và bệnh viện chuyên sâu cấp vùng.

- Phát triển dịch vụ văn hóa, công nghiệp văn hóa, dịch vụ xã hội hiện đại, khai thác giá trị văn minh sông Hồng làm nền tảng và mang bản sắc riêng có của vùng. Nâng cấp các bảo tàng, nhà hát, trung tâm điện ảnh tại Hà Nội và các đô thị lớn trong vùng, thúc đẩy kinh tế sáng tạo, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, mỹ thuật, thiết kế, quảng cáo và truyền thông số. Bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống, nâng cao chất lượng hiệu quả sáng tạo giá trị văn hóa mới, rút ngắn khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn.

3. Nông nghiệp

Phát triển vùng đồng bằng sông Hồng trở thành vùng nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao và đa giá trị của cả nước, là trung tâm cung ứng sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, thực phẩm an toàn và nông sản xuất khẩu chủ lực, đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực, an ninh sinh thái và phát triển nông thôn hiện đại của quốc gia:

- Phát triển nền nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao, hữu cơ và tuần hoàn, gắn với xây dựng nông thôn mới hiện đại, nông dân văn minh, bảo đảm hiệu quả, bền vững và giá trị gia tăng cao. Cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo hướng kinh tế nông nghiệp xanh, thông minh và được số hóa, gắn kết chặt chẽ với công nghiệp chế biến, logistics, thương mại và du lịch sinh thái, tạo việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập nông dân và thúc đẩy quá trình đô thị hóa nông thôn.

- Bảo đảm diện tích đất trồng lúa để bảo đảm an ninh lương thực của vùng và quốc gia và một phần cho xuất khẩu, đồng thời chuyển mạnh sang sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, hữu cơ, phát thải thấp; đến năm 2030, tỷ lệ lúa chất lượng cao đạt trên 65%. Phát triển rau, củ, quả, hoa và cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, có truy xuất nguồn gốc, hướng tới xuất khẩu. Mở rộng vùng sản xuất rau, quả tập trung quy mô lớn tại Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng, Ninh Bình và vùng ven Hà Nội; cây dược liệu tại Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình; hoa công nghệ cao tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình và ngoại thành Hà Nội.

- Phát triển chăn nuôi tập trung, an toàn sinh học, công nghệ cao, ưu tiên chăn nuôi lợn, bò thịt, bò sữa gắn với chế biến và bảo vệ môi trường. Hình thành các vùng chăn nuôi hàng hóa, khu hợp tác xã chăn nuôi, trang trại hiện đại tại Hưng Yên, Ninh Bình và vùng ven Hà Nội, áp dụng công nghệ số trong quản lý chuồng trại và truy xuất sản phẩm.

- Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản sinh thái, công nghệ cao, kết hợp bảo vệ môi trường nước và đa dạng sinh học. Mở rộng vùng nuôi thủy sản nước ngọt, đặc sản nội đồng tại các tỉnh, thành phố Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình; ổn định vùng nuôi nước mặn, nước lợ ven biển, đồng thời phát triển nuôi biển công nghiệp và thủy sản sinh thái vùng đảo Quảng Ninh, Hải Phòng, hướng tới xuất khẩu và chế biến sâu.

- Đầu tư phát triển hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá vùng vịnh Bắc Bộ, xây dựng Trung tâm nghề cá tại Hải Phòng, mở rộng mạng lưới hậu cần nghề cá tại các đảo và cảng cá tại Quảng Ninh, Hải Phòng, gắn với phát triển kinh tế biển xanh, khai thác bền vững và quản lý ngư trường hiện đại.

4. Kinh tế biển

Phát triển kinh tế biển hiện đại, xanh, đa chức năng và liên kết cao, gắn kết chặt chẽ giữa kinh tế ven biển với kinh tế nội địa và liên vùng; lấn biển tại các khu vực phù hợp để mở rộng không gian phát triển. Hình thành chuỗi đô thị - công nghiệp - dịch vụ biển dọc hành lang Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình, kết nối đồng bộ với vùng trung du và miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung Bộ và các hành lang kinh tế quốc gia, tạo động lực tăng trưởng lan tỏa cho toàn vùng.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN, SẮP XẾP, LỰA CHỌN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội của vùng thành 02 tiểu vùng (phía Bắc sông Hồng và phía Nam sông Hồng) với 01 vùng động lực quốc gia, 04 cực tăng trưởng và 05 hành lang kinh tế (02 hành lang kết nối quốc tế; 03 hành lang kết nối vùng).

1. Định hướng phát triển các tiểu vùng

a) Tiểu vùng phía Bắc, gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên (Bắc Hưng Yên), Bắc Ninh. Phát triển tiểu vùng phía Bắc gắn với vùng Thủ đô Hà Nội, trung tâm chính trị, hành chính quốc gia, đồng thời là cực tăng trưởng và hạt nhân của vùng động lực phía Bắc.

Tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng lớn, đặc biệt các lĩnh vực điện tử, cơ điện tử, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, sản xuất robot, thiết bị số và vật liệu mới; hình thành chuỗi công nghiệp - đô thị - dịch vụ hiện đại dọc các trục vành đai 4, vành đai 5 và hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Phát triển mạnh dịch vụ thương mại, tài chính - ngân hàng, logistics, viễn thông, du lịch quốc tế; xây dựng Hà Nội trở thành thành phố kết nối toàn cầu, ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực; Hải Phòng, Quảng Ninh là trung tâm kinh tế biển, dịch vụ cảng biển, công nghiệp đóng tàu và du lịch biển, đảo hiện đại. Phát huy vai trò trung tâm quốc gia về giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và y tế chuyên sâu; dẫn đầu cả nước về phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, xã hội số. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và xã hội, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - bảo vệ môi trường - bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội, hướng tới xây dựng không gian phát triển bền vững, thông minh, xanh và có sức lan tỏa toàn vùng.

b) Tiểu vùng phía Nam, gồm: Hưng Yên (Nam Hưng Yên) và Ninh Bình. Phát triển tiểu vùng phía Nam theo hướng công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ ven biển, gắn với hành lang kinh tế Bắc Trung Bộ và vùng duyên hải Bắc Bộ, hình thành chuỗi đô thị - công nghiệp - dịch vụ ven biển.

Tập trung phát triển các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp sinh thái, thu hút đầu tư vào công nghiệp bảo quản, chế biến nông sản, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, vật liệu mới; hình thành các trung tâm sản xuất và trung chuyển năng lượng gió, mặt trời ven biển. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn, gắn kết với công nghiệp chế biến sâu và logistics nông nghiệp; xây dựng vùng này thành trung tâm cung ứng thực phẩm an toàn và du lịch sinh thái nông nghiệp của cả vùng. Đẩy mạnh du lịch văn hóa, tâm linh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển đảo gắn với các di sản, danh lam thắng cảnh của Hưng Yên, Ninh Bình; phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics liên vùng, tăng cường kết nối với tiểu vùng Bắc Trung Bộ. Chú

trọng bảo vệ môi trường sinh thái vùng bờ, quản lý tài nguyên nước, đất và hệ sinh thái rừng ngập mặn, bảo tồn và phục hồi rừng phòng hộ ven biển, bảo đảm phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Định hướng phát triển vùng động lực và cực tăng trưởng

a) Vùng động lực

Phát triển vùng động lực, bao gồm thành phố Hà Nội và các địa bàn gắn với các tuyến đường vành đai 4, vành đai 5, các trục quốc lộ 5 và quốc lộ 18, các tuyến cao tốc CT01, CT04, CT05, CT07, CT09 qua thành phố Hải Phòng và các tỉnh Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình; trong đó, Thủ đô Hà Nội là cực tăng trưởng trung tâm. Vùng động lực này giữ vai trò là vùng động lực phía Bắc của quốc gia, đầu tàu phát triển công nghiệp, dịch vụ, khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước, tạo động lực lan tỏa ra toàn miền Bắc.

- Tập trung phát triển các ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao, đặc biệt là tài chính, ngân hàng, logistics, thương mại, du lịch, y tế chuyên sâu, giáo dục và đào tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực số; hình thành trung tâm dịch vụ lớn mang tầm khu vực và quốc tế. Phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ cao, công nghiệp điện tử, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ và sản xuất thông minh, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch và nông nghiệp đô thị hiện đại, gắn với chuỗi cung ứng và du lịch nông nghiệp. Phát triển khu thương mại tự do và các loại hình khu chức năng theo mô hình mới phù hợp với xu thế chung của thế giới, có môi trường hấp dẫn vượt trội để tạo động lực phát triển mới.

- Đẩy mạnh phát triển mạng lưới đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, trung tâm nghiên cứu R&D, khu công nghệ cao và khu đô thị sáng tạo, đưa vùng đi đầu trong khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số và chính quyền số.

- Thúc đẩy đô thị hóa nhanh, bền vững, phát triển hệ thống hạ tầng đồng bộ, giao thông liên vùng, liên tỉnh và hạ tầng số hiện đại, nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, liên kết chuỗi đô thị Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh - Bắc Ninh - Hưng Yên. Xây dựng Thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, đổi mới sáng tạo hàng đầu quốc gia, có sức cạnh tranh quốc tế; phát triển khu vực Hải Phòng, Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, cửa ngõ quốc tế phía Bắc, gắn với cảng cửa ngõ Lạch Huyện, phát triển dịch vụ cảng, vận tải biển, dịch vụ logistics, du lịch biển - đảo, năng lượng tái tạo và công nghệ sinh học biển.

- Xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội trở thành vùng phát triển kinh tế tổng hợp mang tầm khu vực châu Á - Thái Bình Dương, là trung tâm quản trị, thương

mai, tài chính, đào tạo, khoa học và công nghệ và văn hóa - lịch sử quốc gia; phát huy vai trò là đầu mối liên kết và lan tỏa phát triển vùng.

- Hình thành trục phát triển sông Hồng, là trục cảnh quan sinh thái - văn hóa chủ đạo kết nối Thủ đô Hà Nội với các đô thị phía Bắc và phía Nam sông Hồng, gắn kết chặt chẽ với Vùng Thủ đô và các hành lang kinh tế quốc gia, quốc tế, tạo bản sắc và động lực phát triển bền vững cho toàn vùng.

b) Các cực tăng trưởng

- Thành phố Hà Nội là cực tăng trưởng trung tâm, đầu tàu dẫn dắt phát triển của vùng và cả nước, giữ vai trò hạt nhân trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo và tài chính quốc gia. Hà Nội được định hướng trở thành thành phố toàn cầu, trung tâm kinh tế, giáo dục, y tế, công nghệ, dịch vụ chất lượng cao và văn hóa - sáng tạo của khu vực Đông Nam Á; là đầu mối điều phối liên kết vùng, lan tỏa phát triển tới các đô thị vệ tinh và các địa phương trong vùng.

- Thành phố Hải Phòng là cực tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ và logistics hàng đầu miền Bắc, giữ vai trò tiên phong trong phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ cảng biển quốc tế. Hải Phòng là cửa ngõ giao thương quốc tế của vùng và quốc gia, gắn với cảng cửa ngõ Lạch Huyện và các hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, đồng thời là trung tâm logistics, năng lượng và kinh tế biển hiện đại.

- Tỉnh Quảng Ninh là cực tăng trưởng đa ngành, trung tâm kinh tế biển - du lịch - dịch vụ - công nghiệp xanh của vùng và quốc gia, giữ vai trò là một trong những đầu tàu về phát triển kinh tế dịch vụ, du lịch quốc tế, kinh tế số và kinh tế tuần hoàn, gắn với hạt nhân du lịch Hạ Long - Vân Đồn - Cô Tô và khu vực cảng biển, khu kinh tế ven biển. Quảng Ninh là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xanh và kinh tế biển bền vững, đồng thời là cửa ngõ giao thương quốc tế phía Đông Bắc của quốc gia.

- Tỉnh Bắc Ninh là cực tăng trưởng công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ trọng điểm của vùng, trung tâm sản xuất điện tử, chip bán dẫn, thiết bị công nghệ số và cơ khí chính xác, giữ vai trò mắt xích chiến lược trên hành lang phát triển Bắc - Nam dọc theo trục quốc lộ 1A và Đông - Tây dọc theo trục quốc lộ 18 và vành đai 4. Cùng với Hà Nội, Hải Phòng và Hưng Yên, Bắc Ninh hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, logistics và trung chuyển hàng hóa cấp vùng; đồng thời phát triển giáo dục - đào tạo kỹ thuật, y tế, văn hóa - du lịch - thể thao, nông nghiệp công nghệ cao và hạ tầng năng lượng bền vững. Đặc biệt, Cảng Hàng không quốc tế Gia Bình và hành lang kết nối với Thủ đô Hà Nội tạo động lực hình thành cực phát triển mới của vùng Bắc Bộ trong mạng lưới hạ tầng quốc gia.

3. Định hướng phát triển các hành lang kinh tế

a) Hành lang kinh tế Bắc - Nam (Bắc Ninh - Hà Nội - Ninh Bình)

- Hình thành trên cơ sở đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam và đường sắt tốc độ cao trong tương lai, kết nối các vùng động lực quốc gia và các trung tâm kinh tế, đô thị lớn. Đây là trục phát triển kinh tế chủ đạo phía Tây vùng đồng bằng sông Hồng, tạo tác động lan tỏa thúc đẩy sự phát triển của khu vực phía Tây và dải ven biển.

- Tập trung phát triển công nghiệp và dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu, hiện đại, gắn với các trung tâm đô thị cấp quốc gia và các chuỗi đô thị vệ tinh trên tuyến hành lang. Mở rộng phát triển đô thị và hệ thống khu, cụm công nghiệp, trung tâm logistics, dịch vụ và du lịch gắn kết chặt chẽ với các cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Gia Bình và các cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh, hình thành hành lang công nghiệp - đô thị - dịch vụ xanh, thông minh và bền vững.

b) Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh

- Là trục kết nối chủ đạo và động lực tăng trưởng chiến lược của vùng; hành lang kết nối vùng Trung du và miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng và với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước; đồng thời kết nối với quốc tế, thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa các địa phương của Việt Nam và liên kết kinh tế với khu vực Tây Nam Trung Quốc.

- Tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị và hạ tầng logistics liên vùng, bố trí phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch và đặc biệt là dịch vụ logistics dọc tuyến hành lang. Đẩy mạnh hợp tác thương mại, đầu tư, du lịch quốc tế, khai thác tiềm năng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và liên kết kinh tế xuyên biên giới với các tỉnh Tây Nam Trung Quốc.

c) Hành lang kinh tế Hà Nội - Thái Nguyên - Cao Bằng

- Là tuyến hành lang kết nối kinh tế vùng đồng bằng sông Hồng với Trùng Khánh (Trung Quốc), đóng vai trò hành lang hợp tác kinh tế và logistics quốc tế phía Bắc.

- Tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, trung chuyển hàng hóa quốc tế và dịch vụ logistics hiện đại. Hình thành các đô thị thông minh, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm triển lãm - hội nghị quốc tế và không gian công nghiệp văn hóa, góp phần mở rộng ảnh hưởng kinh tế vùng đồng bằng sông Hồng ra khu vực Đông Bắc.

d) Hành lang kinh tế ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình

- Là tuyến hành lang kinh tế ven biển trọng điểm quốc gia, kết nối chuỗi khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị ven biển và trung tâm du lịch - cảng biển - nông nghiệp nuôi trồng từ biển của vùng đồng bằng sông Hồng; kết nối vùng với vùng Bắc Trung Bộ và khu vực phía Đông Nam Trung Quốc.

- Tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng ven biển, phát triển các khu kinh tế ven biển như Đình Vũ - Cát Hải, Quảng Yên, Ninh Cơ, các trung tâm du lịch biển - đảo, dịch vụ logistics, công nghiệp chế biến và nông nghiệp công nghệ cao gắn với các cụm liên ngành. Hình thành chuỗi đô thị ven biển hiện đại, gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái ngập mặn và nguồn lợi biển; đồng thời xây dựng hệ thống công trình phòng, chống thiên tai, đê điều, hồ đập, hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu bảo đảm phát triển bền vững vùng ven biển.

đ) Từng bước hình thành hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Phú Thọ - Hà Nội

- Là tuyến hành lang kết nối vùng đồng bằng sông Hồng với tiểu vùng Tây Bắc và khu vực phía Bắc Lào, đóng vai trò hành lang kinh tế giao thương, du lịch nội vùng và quốc tế.

- Tập trung đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, thúc đẩy phát triển thương mại, logistics, du lịch và dịch vụ nông nghiệp sinh thái, khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng Tây Bắc và phía Bắc Lào, qua đó mở rộng không gian phát triển và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế của vùng đồng bằng sông Hồng.

4. Định hướng các khu vực bảo tồn, hạn chế khai thác phát triển

a) Các khu vực bảo tồn

Phát triển kinh tế gắn liền với bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và di sản văn hóa - lịch sử đặc sắc của nền văn minh sông Hồng, bảo đảm cân bằng giữa tăng trưởng, sinh thái và bản sắc văn hóa dân tộc.

- Hệ thống rừng đặc dụng, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên: Duy trì, phục hồi và mở rộng các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia và vùng đất ngập nước quan trọng tại Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình và Hà Nội. Tăng cường quản lý tổng hợp lưu vực sông, vùng cửa sông, ven biển, kết hợp bảo tồn sinh cảnh đất ngập nước, rừng ngập mặn và đa dạng sinh học vùng biển - đảo, đặc biệt tại Khu bảo tồn thiên nhiên Vân Long (Ninh Bình), Cát Bà (Hải Phòng), Yên Tử (Quảng Ninh) và các vùng sinh thái hạ lưu sông Hồng, sông Đáy, sông Ninh Cơ.

- Hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển: Giữ vững diện tích rừng phòng hộ, rừng tự nhiên hiện có, nhất là rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn và rừng đầu nguồn các lưu vực sông lớn. Thực hiện trồng mới, trồng thay thế bằng cây bản địa và cây đa tác dụng, có giá trị kinh tế, phục hồi rừng bị suy thoái, tăng cường khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, gắn với phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững và sinh kế cho cộng đồng dân cư vùng rừng. Hoàn thiện phân định ranh giới và cắm mốc rõ ràng giữa rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất phi lâm nghiệp, đảm bảo quản lý thống nhất, lâu dài.

- Các di tích lịch sử, văn hóa và di sản vật thể - phi vật thể: Tập trung bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng tiêu biểu của vùng, gắn liền với các triều đại Đinh, Lý, Trần... các trung tâm văn minh sông Hồng, đồng thời phát triển du lịch văn hóa, sinh thái, tâm linh. Ưu tiên bảo tồn và phát huy giá trị Hoàng thành Thăng Long, Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội); Cố đô Hoa Lư (Ninh Bình); khu lăng mộ và đền thờ các vị vua Triều Lý (Bắc Ninh); khu di tích nhà Trần tại Côn Sơn - Kiếp Bạc (Hải Phòng), Yên Tử (Quảng Ninh), Hưng Hà (Hưng Yên), Thiên Trường (Ninh Bình) cùng các di sản văn hóa phi vật thể như hát quan họ, ca trù, chèo, lễ hội truyền thống vùng Bắc Bộ. Tiếp tục rà soát, trùng tu, phục dựng, tôn tạo và phát huy giá trị di sản, gắn bảo tồn với phát triển không gian văn hóa sông Hồng. Phát triển Thủ đô Hà Nội xứng tầm “ngàn năm văn hiến Thăng Long”, là trung tâm hội tụ, lan tỏa văn hóa của cả nước, đồng thời là hạt nhân văn hóa mới trong thời kỳ hiện đại và hội nhập quốc tế.

b) Các khu vực hạn chế phát triển

Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng phải đi đôi với bảo đảm an toàn hệ sinh thái, tài nguyên, môi trường, quốc phòng - an ninh và thích ứng biến đổi khí hậu, theo hướng giới hạn hợp lý không gian phát triển tại các khu vực nhạy cảm, dễ tổn thương hoặc có giá trị chiến lược cần bảo vệ lâu dài.

- Hành lang bảo vệ nguồn nước: Chú trọng bảo vệ tài nguyên nước bao gồm toàn bộ lưu vực hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình; khoanh vùng hành lang bảo vệ nguồn nước cụ thể, nghiêm ngặt. Hạn chế bố trí phát triển công nghiệp, đô thị và các cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước; yêu cầu bắt buộc áp dụng công nghệ xử lý nước thải, chất thải đạt chuẩn quốc gia. Quản lý tổng hợp tài nguyên nước, bảo đảm an ninh nguồn nước sinh hoạt và sản xuất, duy trì dòng chảy sinh thái và cân bằng nước vùng hạ du.

- Hành lang bảo vệ an toàn đê điều và phòng chống thiên tai: Thực hiện cắm mốc, xác lập hành lang bảo vệ đê điều và vùng thoát lũ trên toàn hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình; ưu tiên nâng cấp, củng cố hệ thống đê điều, hồ đập và công trình thủy lợi trọng yếu. Tập trung nâng cấp đê bảo vệ vùng hạ du hệ thống sông Thái Bình (Sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Văn Úc, sông Gù, sông Mía, sông Mới, sông Lạch Tray, sông Đá Bạc, sông Rạng, sông

Kinh Môn và sông Cẩm...). Xây dựng trung tâm điều hành quản lý lũ, phòng chống thiên tai vùng sông Hồng - sông Thái Bình và nghiên cứu chỉnh trị cửa sông Đuống, sông Hồng đoạn qua đô thị trung tâm Hà Nội, nhằm nâng cao khả năng tiêu thoát lũ, chống ngập và ứng phó biến đổi khí hậu.

- Các khu vực đa dạng sinh học trọng điểm: Bảo vệ, duy trì và mở rộng hệ thống hành lang đa dạng sinh học ven biển Bắc Bộ, đặc biệt tại Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh; kết nối với các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia và khu Ramsar trong vùng. Tăng cường bảo tồn nguồn gen quý hiếm, trung tâm cứu hộ động vật, vườn thực vật, ngân hàng gen và vườn cây thuốc, gắn với nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái.

- Các khu vực có nguy cơ ảnh hưởng thiên tai và biến đổi khí hậu: Hạn chế bố trí phát triển tại vùng trũng thấp, vùng ven biển, cửa sông và các khu vực có nguy cơ cao chịu ảnh hưởng ngập lụt, xói lở, sụt lún hoặc nước biển dâng. Ưu tiên các hoạt động thích ứng khí hậu, chuyển đổi sinh kế, quy hoạch dân cư an toàn, phát triển hạ tầng chống chịu và phục hồi sinh thái vùng ven biển - hạ lưu sông Hồng.

- Các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia: Bảo vệ khu vực dự trữ than á-bitum tại Hưng Yên, Ninh Bình và thành phố Hà Nội, cùng vùng dự trữ than antraxit tại Uông Bí, Quảng Yên, Hạ Long (Quảng Ninh). Không cấp phép khai thác mới hoặc xây dựng công trình làm ảnh hưởng đến trữ lượng, cấu trúc địa chất và khả năng khai thác lâu dài các nguồn tài nguyên này.

- Các khu vực bảo đảm quốc phòng, an ninh: Hạn chế bố trí phát triển kinh tế - xã hội trong hoặc lân cận các khu vực phòng thủ, căn cứ quân sự, khu vực trọng điểm quốc phòng, an ninh, khu vực ven biển, đảo và cửa sông chiến lược. Bảo đảm nguyên tắc kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và chủ quyền quốc gia.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị

Phát triển hệ thống đô thị vùng đồng bằng sông Hồng phù hợp với sắp xếp đơn vị hành chính và mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và theo hướng hiện đại, thông minh, xanh, bền vững và có khả năng thích ứng cao với biến đổi khí hậu, gắn kết chặt chẽ với quá trình công nghiệp hóa, chuyển đổi số và phát triển kinh tế tri thức. Đẩy nhanh tốc độ và chất lượng đô thị hóa, nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, lấy Thủ đô Hà Nội làm hạt nhân, đồng thời hình thành các chuỗi và cụm đô thị động lực theo các hành lang kinh tế - đô thị trọng điểm.

a) Định hướng phát triển mạng lưới và không gian đô thị

- Phát triển đô thị vùng theo mô hình mạng lưới đa cực, đa trung tâm, có sự phân công và chia sẻ chức năng hợp lý, liên kết chặt chẽ với hệ thống hạ tầng vùng và quốc gia. Hình thành hai vành đai phát triển đô thị - công nghiệp - dịch vụ (vành đai 4 và vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội), kết nối Hà Nội - Bắc Ninh - Hưng Yên - Hải Phòng - Quảng Ninh và Ninh Bình.

- Phát triển chuỗi đô thị ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình, gắn với kinh tế biển, du lịch, cảng biển, công nghiệp chế biến và năng lượng tái tạo, hình thành vành đai kinh tế ven biển Bắc Bộ.

- Định hướng phát triển đô thị theo mô hình TOD gắn với các trục giao thông lớn, hệ thống metro, đường sắt và hành lang kinh tế; di dời dần các cơ sở công nghiệp, kho tàng, viện nghiên cứu, đơn vị sự nghiệp ra khỏi nội đô Hà Nội và các đô thị trung tâm để giảm áp lực hạ tầng, mở rộng không gian phát triển mới.

b) Phát triển đô thị Thủ đô Hà Nội và phụ cận

- Xây dựng Thủ đô Hà Nội thành trung tâm kinh tế, giáo dục, y tế và đổi mới sáng tạo hàng đầu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

- Hình thành mạng lưới đô thị theo mô hình "Hạt nhân - Vệ tinh" gắn với chia sẻ chức năng, Hà Nội giữ vai trò là đô thị hạt nhân, trung tâm lan tỏa và động lực dẫn dắt toàn vùng Thủ đô, vùng Đồng bằng sông Hồng. Phát triển hạ tầng đồng bộ, kết nối thuận tiện qua các tuyến vành đai 4, vành đai 5, các tuyến metro và đường sắt vành đai phía Đông. Phát triển các đô thị mới theo mô hình "đô thị sinh thái - đô thị sáng tạo - đô thị thông minh", hướng tới giảm tải khu vực nội đô, phân bố lại dân cư, lao động và dịch vụ công. Thúc đẩy hình thành vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ hiện đại dọc các tuyến giao thông hướng tâm, tạo động lực lan tỏa phát triển cho toàn vùng Bắc Bộ.

c) Phát triển đô thị theo hành lang kinh tế - đô thị ven biển

Tập trung phát triển chuỗi và chùm đô thị ven biển, đặc biệt tại Quảng Ninh (Móng Cái - Hải Hà - Vân Đồn - Hạ Long), Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình, gắn với các khu kinh tế, cảng biển, trung tâm du lịch và công nghiệp chế biến. Khuyến khích phát triển đô thị vừa và nhỏ, tạo liên kết giữa nông thôn và đô thị, hỗ trợ phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao và du lịch nông thôn; hình thành chuỗi giá trị dịch vụ, tiêu thụ sản phẩm và đổi mới sáng tạo giữa các đô thị nhỏ và đô thị trung tâm vùng.

d) Phát triển các đô thị trung tâm vùng

Hình thành mạng lưới đô thị trung tâm vùng đồng bằng sông Hồng hiện đại, liên kết chặt chẽ, phát triển theo hướng xanh, thông minh, bền vững, trong

đó Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh là ba cực tăng trưởng đô thị chủ đạo, dẫn dắt liên kết vùng và hội nhập quốc tế.

- Thủ đô Hà Nội: Xây dựng Hà Nội trở thành đô thị đặc biệt “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại - Hạnh phúc”, trung tâm kinh tế, giáo dục, y tế và đổi mới sáng tạo hàng đầu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, đầu tàu đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Tập trung xây dựng hạ tầng đô thị hiện đại, hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối với các đô thị vệ tinh, sân bay quốc tế (Nội Bài, Gia Bình), cảng biển (Hải Phòng, Quảng Ninh), đường sắt đô thị, cầu qua sông Hồng, sông Đuống, không gian ngầm và thoát nước đô thị, giải quyết căn bản tình trạng ùn tắc, ngập úng, hướng tới thành phố thông minh và bền vững tầm khu vực.

- Thành phố Hải Phòng: Phát triển Hải Phòng thành thành phố công nghiệp - cảng biển hiện đại, thông minh, bền vững mang tầm cỡ khu vực Đông Nam Á. Hình thành mô hình đô thị - công nghiệp - dịch vụ thông minh, trung tâm logistics quốc tế, phát triển công nghiệp hỗ trợ, y tế, giáo dục và đào tạo cấp vùng, nghiên cứu khoa học và công nghệ biển; kết nối phát triển với Côn Sơn - Kiếp Bạc, Kinh Môn và vùng Thủ đô mở rộng. Phát triển thành phố đạt tiêu chí đô thị loại đặc biệt.

- Đô thị Quảng Ninh: Trở thành thành phố trực thuộc trung ương, đô thị biển - du lịch - di sản - cửa ngõ quốc tế, trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch bền vững, cân bằng giữa bảo tồn và phát triển Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, gắn với vùng động lực của Hà Nội - Bắc Ninh - Quảng Ninh - Hải Phòng, lan tỏa phát triển tới khu vực biên giới Việt - Trung và vùng Vịnh Bắc Bộ.

2. Phương hướng phát triển nông thôn

- Phát triển nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng văn minh, hiện đại, sinh thái và bền vững, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, dịch vụ xã hội phát triển, đời sống người dân nông thôn có chất lượng tiệm cận đô thị, đồng thời bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, bản sắc vùng văn minh sông Hồng.

- Tập trung xây dựng nông thôn mới hiện đại gắn với chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và kinh tế tuần hoàn. Phát triển không gian nông thôn đa chức năng gắn với công nghiệp chế biến, thương mại, du lịch, dịch vụ và kinh tế sinh thái; hình thành các cụm dân cư nông thôn hiện đại, thích ứng biến đổi khí hậu, phù hợp với từng vùng sinh thái - văn hóa - kinh tế - xã hội của tiểu vùng ven biển, trung tâm đồng bằng và vùng trung du giáp ranh.

- Tổ chức lại sản xuất theo hướng kinh tế nông nghiệp hàng hóa, giá trị cao và bền vững, thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn sản xuất với chế biến, logistics và thị trường tiêu thụ. Tăng cường đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm phi nông nghiệp, nâng cao thu nhập, giảm chênh lệch phát triển giữa nông thôn và đô thị.

- Phát triển hạ tầng nông thôn đồng bộ, hiện đại và kết nối liên vùng, giao thông, điện, nước sạch, viễn thông, giáo dục, y tế và hạ tầng số; chú trọng xây dựng làng, xã sinh thái, du lịch nông nghiệp - văn hóa. Bảo vệ môi trường, kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải sinh hoạt và sản xuất theo mô hình kinh tế tuần hoàn.

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế nông thôn với bảo đảm quốc phòng - an ninh, nhất là tại vùng ven biển, khu vực phòng thủ trọng điểm và khu vực đệm giữa đô thị - nông thôn, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững chắc, góp phần giữ vững chủ quyền quốc gia, ổn định xã hội và phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Hồng.

3. Phương hướng phát triển các khu chức năng

Hình thành mạng lưới khu chức năng vùng đồng bằng sông Hồng hiện đại, xanh, thông minh, hội nhập quốc tế, đóng vai trò động lực dẫn dắt công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững quốc gia. Đẩy mạnh phát triển đồng bộ và nâng cao hiệu quả các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu thương mại tự do, khu du lịch, khu nghiên cứu - đào tạo và khu thể thao theo hướng hiện đại, xanh, thông minh và hội nhập quốc tế. Các khu chức năng được quy hoạch gắn kết với các hành lang kinh tế - đô thị - logistics trọng điểm, trở thành cực tăng trưởng, hạt nhân đổi mới sáng tạo và trung tâm lan tỏa phát triển vùng. Trong đó:

a) Khu kinh tế, khu thương mại tự do

- Khu kinh tế cửa khẩu: Tập trung đầu tư, hoàn thiện hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái và các khu kinh tế cửa khẩu khác tại Quảng Ninh, theo hướng hiện đại, thông minh, tăng cường năng lực logistics, xuất nhập khẩu và thương mại xuyên biên giới, gắn kết với thị trường Tây Nam Trung Quốc. Hình thành khu phi thuế quan, khu thương mại, công nghiệp, khu logistics và dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu.

- Khu kinh tế ven biển: Đẩy mạnh đầu tư, phát triển 06 khu kinh tế ven biển hiện hữu, gồm: khu kinh tế ven biển Quảng Yên, Vân Đồn (Quảng Ninh); Đình Vũ - Cát Hải, Nam Hải Phòng (Hải Phòng), Thái Bình (Hưng Yên), Ninh Cơ (Ninh Bình). Phát triển các cảng biển tổng hợp và cảng chuyên dùng gắn với các khu kinh tế ven biển, hình thành cụm cảng trung chuyển hàng hóa quốc tế vùng Bắc Bộ.

- Khu kinh tế chuyên biệt, khu thương mại tự do: Phát triển các khu kinh tế chuyên biệt tại Hải Phòng và Bắc Ninh, gắn với các hành lang kinh tế, trục giao thông và đường sắt liên vùng, tạo động lực phát triển công nghiệp và kết nối kinh tế vùng, quốc gia và quốc tế. Khu thương mại tự do Hải Phòng được định hướng trở thành động lực tăng trưởng mới của vùng, hướng tới trung tâm sản xuất, logistics, thương mại - dịch vụ, công nghệ cao và tài chính có sức cạnh tranh khu vực và quốc tế, gắn với chuyển đổi số và tăng trưởng xanh.

Ngoài ra, tiếp tục nghiên cứu phát triển các khu kinh tế chuyên biệt, khu thương mại tự do và các khu kinh tế theo mô hình mới theo quy định của pháp luật trên địa bàn các địa phương có tiềm năng và đủ điều kiện hình thành theo quy định tạo động lực phát triển và kết nối kinh tế với các tỉnh, thành phố lân cận trong vùng, cả nước, khu vực và quốc tế.

b) Khu công nghiệp

- Phát triển hệ thống khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp chuyên ngành và khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị hiện đại, bảo đảm kết nối đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và logistics vùng.

- Tăng cường liên kết sản xuất, cộng sinh công nghiệp giữa các khu công nghiệp trong vùng, hình thành các cụm liên kết ngành theo chuỗi giá trị (điện tử, ô tô, công nghiệp hỗ trợ, chế biến thực phẩm, vật liệu mới...).

- Ưu tiên đầu tư hạ tầng tại các khu công nghiệp ven biển, nâng cao tỷ lệ lấp đầy, thu hút dự án xanh, công nghệ cao, ít phát thải. Đẩy nhanh hoàn thiện thủ tục, xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp đã được phê duyệt, bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất và tiêu chí phát triển bền vững.

c) Khu công nghệ cao

- Đẩy nhanh tiến độ đầu tư, hoàn thiện hạ tầng và thu hút doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học vào khu công nghệ cao Hòa Lạc (Hà Nội), phát triển thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và triển khai mang tầm quốc gia, khu vực và quốc tế, kết nối chặt chẽ với khu đô thị Đại học Quốc gia Hà Nội. Phát triển Khu công nghệ cao Hà Nam (Ninh Bình) với trọng tâm phát triển trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, công nghệ sinh học.

- Nghiên cứu hình thành các khu công nghệ cao chuyên ngành tại Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình, gắn kết với mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo của vùng và quốc gia, hình thành hệ sinh thái khoa học và công nghệ - đổi mới sáng tạo vùng đồng bằng sông Hồng.

d) Khu du lịch

- Phát triển khu du lịch quốc gia và khu du lịch trọng điểm vùng theo hướng bền vững, đa trải nghiệm và hội nhập quốc tế. Ưu tiên đầu tư, nâng cao chất lượng hai khu du lịch quốc gia Trà Cổ (Quảng Ninh); hoàn thiện hạ tầng và nâng cao chất lượng dịch vụ bảo đảm đáp ứng được các tiêu chí đối với khu du lịch quốc gia tại Ba Vì (Hà Nội); Cát Bà, Côn Sơn - Kiếp Bạc (Hải Phòng); Vân Đồn (Quảng Ninh); Tam Chúc, Tràng An (Ninh Bình).

- Nghiên cứu, bổ sung mới các địa điểm có tiềm năng trở thành các khu du lịch quốc gia gồm: Hương Sơn - Quan Sơn (Hà Nội), Yên Tử (Quảng Ninh).

Đẩy mạnh phát triển các khu du lịch cấp tỉnh và liên vùng gắn với biển, đảo, sinh thái, văn hóa và tôn giáo, hình thành hành lang du lịch ven biển Bắc Bộ kết nối với các vùng trung du miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung Bộ và quốc tế.

đ) Khu nghiên cứu, đào tạo

- Xây dựng Khu đô thị đại học quốc gia Hòa Lạc (Hà Nội) trở thành trung tâm giáo dục, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo hàng đầu khu vực, kết nối với Khu công nghệ cao Hòa Lạc tạo thành tổ hợp đô thị khoa học và công nghệ quốc gia. Đẩy nhanh việc di dời các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu ở khu vực nội đô trung tâm Hà Nội về khu đô thị đại học quốc gia.

- Đẩy nhanh tiến độ đầu tư phát triển một số Khu đại học trọng điểm của vùng như Phố Hiến (Hưng Yên), Nam Cao (Ninh Bình), Bắc Ninh, hình thành mạng lưới đại học, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo liên kết vùng. Khuyến khích hợp tác giữa trường đại học - viện nghiên cứu - doanh nghiệp, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, khoa học, công nghệ và quản trị đô thị, phát triển vùng.

e) Khu thể dục, thể thao

- Phát triển hệ thống khu liên hợp thể thao vùng và quốc gia đạt tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm đủ năng lực tổ chức các sự kiện thể thao lớn của khu vực và thế giới.

- Tập trung đầu tư nâng cấp Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình (Hà Nội); xây dựng Khu đô thị thể thao Olympic tại Hà Nội; xây dựng các trung tâm huấn luyện thể thao vùng tại Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình, phục vụ phát triển thể thao thành tích cao, thể thao cộng đồng và kinh tế thể thao.

- Gắn phát triển hạ tầng thể thao với dịch vụ du lịch, văn hóa và sức khỏe, hình thành chuỗi đô thị thể thao - du lịch - nghỉ dưỡng hiện đại vùng Đồng bằng sông Hồng.

4. Phương hướng phát triển vùng sản xuất tập trung

Phát triển các vùng sản xuất tập trung đa ngành, công nghệ cao và xanh, gắn kết chặt chẽ giữa công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ - logistics, tạo chuỗi giá trị vùng, hình thành các cực sản xuất quy mô lớn, chuyên môn hóa, hiện đại và có sức cạnh tranh quốc tế, bảo đảm tính liên kết vùng, liên ngành, liên không gian, vừa thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững, vừa bảo tồn sinh thái.

a) Các trung tâm công nghiệp

- Trung tâm công nghiệp vùng Thủ đô Hà Nội, gồm khu vực phía Bắc và phía Đông Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Hưng Yên, là trung tâm công nghiệp công nghệ cao, chế tạo điện tử và đổi mới sáng tạo hàng đầu quốc gia, hình thành

gắn với trục vành đai 4, vành đai 5 và hành lang Lạng Sơn - Bắc Ninh - Hà Nội - Hải Phòng. Tập trung phát triển theo hướng hình thành trung tâm công nghiệp chế tạo lớn, hiện đại hàng đầu trong cả nước về công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ số, sản xuất chip bán dẫn, linh kiện điện tử, cơ khí chính xác, rô-bốt, thiết bị y tế, trí tuệ nhân tạo và công nghiệp phần mềm, sản xuất lắp ráp ô tô. Trong đó, thành phố Hà Nội là trung tâm tập trung các cơ sở nghiên cứu thử nghiệm, thiết kế chế tạo, đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển công nghiệp của vùng và cả nước.

- Trung tâm công nghiệp phía Đông Bắc (gắn kết với khu cảng Hải Phòng - Quảng Ninh), gồm Hải Phòng - Nam Quảng Ninh, là trung tâm công nghiệp biển, công nghiệp năng lượng và chế biến quy mô lớn của vùng Bắc Bộ, gắn với các cảng biển cửa ngõ quốc tế (Lạch Huyện, Cái Lân). Tập trung phát triển theo hướng hình thành trung tâm công nghiệp sản xuất ô tô, đóng tàu và công nghiệp hỗ trợ ngành đóng tàu, cơ khí chế tạo, máy nông nghiệp, năng lượng sạch, hóa chất - hóa dược, vật liệu mới, điện tử tiêu dùng, dệt may - da giày xuất khẩu và chế biến thủy sản, nông sản của vùng. Hình thành trung tâm công nghiệp - dịch vụ logistics Hải Phòng - Quảng Ninh, gắn với Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Quảng Yên, Vân Đồn. Phát triển các trung tâm logistics đa phương thức, khu cảng cạn ICD, kho ngoại quan và khu công nghiệp - đô thị thông minh ven biển, hướng tới chuỗi giá trị xuất khẩu công nghệ cao.

- Trung tâm công nghiệp phía Nam, gồm khu vực Nam Hưng Yên - Ninh Bình. Hình thành cực công nghiệp chế biến nông sản, dệt may, da giày và công nghiệp hỗ trợ dọc trục quốc lộ 10, cao tốc ven biển, gắn với các khu kinh tế ven biển Thái Bình, Ninh Cơ (Hưng Yên, Nam Định) và các khu công nghiệp tại Ninh Bình. Phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, thủy sản, dược liệu, cơ khí nông nghiệp, năng lượng tái tạo và vật liệu xây dựng xanh, tạo trung tâm công nghiệp - logistics ven biển Nam Đồng bằng. Gắn kết chặt chẽ với chuỗi đô thị - cảng biển - khu kinh tế ven biển, đồng thời bảo đảm phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo tồn hệ sinh thái ven biển.

b) Các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Vùng vành đai nông nghiệp ven biển: tại các khu vực ven biển Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình. Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn, sinh thái và xuất khẩu, tập trung vào nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ, chế biến thủy hải sản và nông nghiệp ven biển bền vững. Ứng dụng công nghệ cao trong canh tác lúa, rau màu, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản kết hợp, phát triển mô hình nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sinh thái, kinh tế nông nghiệp tuần hoàn, kết hợp du lịch nông nghiệp ven biển. Liên kết chặt chẽ với các khu kinh tế ven biển và trung tâm logistics vùng để hình thành chuỗi giá trị nông sản xuất khẩu vùng duyên hải Bắc Bộ.

- Vùng vành đai nông, lâm nghiệp trung du đồi núi: tại khu vực phía Tây và phía Bắc Hà Nội - Bắc Bắc Ninh - Bắc Hải Phòng - phía Tây và Bắc Quảng Ninh - phía Tây và Bắc Ninh Bình. Là vành đai nông nghiệp sinh thái của toàn vùng, đóng vai trò bảo vệ môi trường, phòng hộ đầu nguồn và cân bằng sinh thái vùng. Tập trung phát triển nông, lâm nghiệp bền vững, sản xuất các sản phẩm hàng hóa cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu... kết hợp chế biến sâu, bảo quản sau thu hoạch, truy xuất nguồn gốc và xuất khẩu chính ngạch; chăn nuôi đại gia súc (bò sữa, bò thịt, dê...) và nuôi đặc sản với công nghệ cao kết hợp chế biến thực phẩm. Phát triển sản xuất nông, lâm kết hợp, trồng rừng sản xuất, canh tác lúa kết hợp trồng rau màu và cây thức ăn gia súc...; kết hợp du lịch sinh thái nông nghiệp, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Vùng nông nghiệp đồng bằng: trọng tâm tại Hà Nội - Hưng Yên - Hải Phòng - Ninh Bình. Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn, công nghệ cao, thân thiện môi trường, cung ứng nông sản, thực phẩm sạch cho khu vực đô thị và chế biến, xuất khẩu. Phát triển các chuỗi sản xuất - chế biến - phân phối nông sản, kết nối với các trung tâm logistics nông nghiệp và khu công nghiệp chế biến tại Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng. Chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang cây trồng, thủy sản, chăn nuôi giá trị cao, ứng dụng công nghệ số trong quản lý sản xuất và thị trường nông sản, hướng tới nông nghiệp thông minh vùng châu thổ sông Hồng.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

a) Mạng lưới giao thông

Phát triển hệ thống giao thông vùng đồng bằng sông Hồng đồng bộ, hiện đại và đa phương thức, kết nối chặt chẽ các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu thương mại tự do, khu đô thị, cảng biển, sân bay và khu du lịch... thúc đẩy kết nối vùng, liên vùng, hình thành hành lang, vành đai kinh tế, chuỗi cung ứng xuyên quốc gia, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững và hội nhập quốc tế. Phát triển hạ tầng giao thông đô thị Hà Nội, với các đường vành đai, trục hướng tâm, kết nối Thủ đô Hà Nội với các đô thị vệ tinh trong vùng, xây dựng mạng lưới đường sắt đô thị, khai thác không gian ngầm, giải quyết dứt điểm tình trạng tắc nghẽn giao thông, úng ngập; hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm quốc gia về giao thông, hạ tầng số, hạ tầng đô thị. Trong đó:

- Đường bộ:

+ Tiếp tục đầu tư phát triển các tuyến đường bộ cao tốc, quốc lộ theo quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tập trung vào các tuyến kết nối nội vùng, liên vùng và quốc tế,

nâng cao hiệu quả vận tải, giảm chi phí, thời gian và phát thải. Đặc biệt chú trọng các tuyến cao tốc kết nối các khu công nghiệp, sân bay, cảng biển, khu du lịch và hệ thống đô thị; các cầu trọng điểm nối giữa các địa phương qua sông Hồng tại Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng tăng cường kết nối với các khu công nghiệp và tuyến giao thông chính.

+ Phát triển một số trục kết nối đến các đầu mối vận tải lớn và các khu công nghiệp, tạo thành không gian phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch, dịch vụ, thúc đẩy giao lưu thương mại, đầu tư và phát triển trong vùng và liên vùng như các tuyến Bắc Ninh - Thái Nguyên; tuyến Hải Phòng - Quảng Ninh qua cầu Bến Rừng và cầu và đường kết nối Uông Bí (Quảng Ninh) - Thủy Nguyên (Hải Phòng); các tuyến đường kết nối các khu du lịch và di tích, như tuyến Thanh Miện (Hải Phòng) - Quỳnh Lâm (Hưng Yên); tuyến Hưng Yên - Hải Phòng kết nối vùng nông nghiệp và du lịch; các tuyến đường kết nối các địa phương tới cảng hàng không quốc tế Gia Bình.

- Đường sắt:

+ Đầu tư phát triển các tuyến đường sắt theo quy hoạch phát triển đường sắt quốc gia đối với các đoạn tuyến đi qua vùng. Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam; tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh. Xây dựng đường sắt kết nối khu kinh tế cửa khẩu với cảng biển cửa ngõ quốc tế khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh, trong đó ưu tiên chuẩn bị và triển khai xây dựng mới các tuyến đường sắt tốc độ cao Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Lạng Sơn - Hà Nội kết nối với Trung Quốc. Nghiên cứu đầu tư phát triển các tuyến đường sắt kết nối vùng, liên vùng phù hợp nhu cầu từng giai đoạn: Đường sắt ven biển Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái, Nam Định (Ninh Bình) - Thái Bình (Hưng Yên) - Hải Phòng và hoàn thành các tuyến đường sắt đầu mối thành phố Hà Nội.

+ Đẩy mạnh quy hoạch đường sắt đô thị tại Hà Nội và các địa phương trong vùng. Nghiên cứu đầu tư các tuyến đường sắt đô thị kết nối Hà Nội với Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình nhằm tăng cường năng lực vận tải công cộng khối lượng lớn, gắn kết các đô thị liên kề, tạo không gian phát triển xây dựng đô thị, các khu chức năng (mô hình TOD).

- Cảng biển: Phát triển các cảng biển tại Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình. Tổ chức các hành lang vận tải thủy đi qua vùng đồng bằng sông Hồng, gồm: 01 hành lang ven biển xuyên Việt (Quảng Ninh đến An Giang), 04 hành lang khu vực miền Bắc (Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội, Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình, Hà Nội - Ninh Bình và Hà Nội - Phú Thọ - Lào Cai). Đầu tư các bến mới tại cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh; các bến khởi động thuộc khu bến Nam Đồ Sơn khi đáp ứng đủ các điều kiện; khai thác hiệu quả cảng quốc tế Lạch Huyện. Nghiên cứu hình thành các cảng biển nước sâu phục vụ phát triển các khu kinh tế, bảo đảm hiệu quả kinh tế, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật cho phép.

- Cảng hàng không: Nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không hiện hữu (Nội Bài, Vân Đồn, Cát Bi). Đầu tư xây dựng mới Cảng hàng không quốc tế Gia Bình, cấp 4F tại Bắc Ninh. Nghiên cứu và chuẩn bị các điều kiện để sớm hình thành cảng hàng không quốc tế Hải Phòng, dự bị cho Cảng hàng không quốc tế Nội Bài; nghiên cứu vị trí phù hợp để phát triển cảng hàng không thứ 2 hỗ trợ cảng hàng không quốc tế Nội Bài tại khu vực phía Đông Nam hoặc phía Nam Thủ đô Hà Nội.

- Đường thủy nội địa: Phát triển 13 tuyến vận tải thủy nội địa kết nối liên vùng, liên tỉnh; 15 cụm cảng hàng hóa và 08 cụm cảng hành khách. Trên các tuyến vận tải, đầu tư đồng bộ các kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa. Nghiên cứu hình thành các cụm bến thủy nội địa phục vụ các tuyến kết nối từ bờ ra đảo, tuyến đường thủy nội địa ven bờ gắn với phương án phát triển các khu, điểm du lịch dọc bờ biển, các đảo có tiềm năng khai thác du lịch.

- Cảng cạn: Phát triển hệ thống cảng cạn, với 29 cảng cạn, cụm cảng cạn tại Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kết hợp với vận tải container, giảm chi phí vận chuyển và thời gian lưu hàng tại cảng biển. Phát triển hệ thống cảng cạn trở thành các đầu mối tổ chức vận tải, trung chuyển, phân phối hàng hóa, kết hợp với cung cấp các dịch vụ logistics.

b) Mạng lưới cấp điện, cung cấp năng lượng

- Phát triển mạng lưới cấp điện phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện cho phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng trong vùng, nhất là cấp điện an toàn, liên tục cho khu vực có tốc độ công nghiệp hóa cao như Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh. Hình thành hệ thống cấp điện đồng bộ, hiện đại và vận hành thông minh, nâng cấp và mở rộng các trạm biến áp 500 kV, 220 kV, 110 kV, đồng thời hoàn thiện lưới điện thông minh, tích hợp hệ thống giám sát, điều khiển tự động, quản lý số hóa phụ tải. Tăng cường khả năng liên kết, đấu nối với lưới điện quốc gia, đảm bảo cung cấp đủ công suất trong tình huống sự cố và hỗ trợ điều tiết vùng phụ tải cao. Phát triển các nguồn cung và lưới điện theo các tiểu vùng điện lực, gồm: (i) Tiểu vùng Đông Bắc (Hải Phòng, Quảng Ninh), tập trung sản xuất và truyền tải điện lớn của vùng, gắn với các nguồn điện nhiệt điện, điện gió ven biển, điện khí LNG...; (ii) Tiểu vùng trung tâm Hà Nội và Bắc Hà Nội, trung tâm phụ tải điện lớn nhất cả nước, tập trung cho công nghiệp công nghệ cao của vùng Bắc Thủ đô, ưu tiên đầu tư lưới điện ngầm, điện thông minh, bảo đảm cung ứng điện ổn định cho Thủ đô và vùng Thủ đô mở rộng; (iii) Tiểu vùng Nam Hà Nội (Hưng Yên, Ninh Bình), phát triển nguồn điện sạch, điện gió ven biển, điện sinh khối, điện khí LNG và điện mặt trời nông nghiệp; đóng vai trò cân bằng phụ tải và dự phòng công suất cho toàn vùng.

- Phát triển các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia; nghiên cứu, phát triển năng lượng tái tạo tại các khu vực có nhiều tiềm năng trong vùng như điện gió ngoài khơi tại Ninh Bình, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh; điện mặt trời và sinh khối tại Hải Phòng, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình; điện rác tại Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng; điện khí tại Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình. Khuyến khích đầu tư các trung tâm năng lượng tái tạo, công nghiệp xanh, hydrogen tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, kết nối với hành lang năng lượng ven biển Bắc Bộ.

- Phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt. Phát triển trung tâm năng lượng và kho dự trữ nhiên liệu vùng tại Hải Phòng và Quảng Ninh, gần với các cảng nước sâu Lạch Huyện, Cái Lân, đầu mối nhập khẩu và trung chuyển xăng dầu, LPG, LNG cho khu vực miền Bắc. Hình thành cụm kho LNG, khí đốt tại Hải Phòng và kho khí hóa lỏng tại Quảng Ninh, bảo đảm cung ứng ổn định khí nhiên liệu cho phát điện, công nghiệp và dân sinh. Mở rộng mạng lưới kho dự trữ xăng dầu thương mại tại Hải Phòng, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình, bảo đảm an ninh năng lượng vùng, đáp ứng các tình huống khẩn cấp.

c) Mạng lưới thủy lợi, cấp nước

- Phát triển hạ tầng thủy lợi theo hướng phục vụ đa mục tiêu, hiện đại, linh hoạt và thích ứng biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, đô thị và dân sinh; phục vụ phòng, chống thiên tai, cấp nước, tiêu thoát nước và bảo vệ môi trường; giải quyết ô nhiễm nguồn nước, các tác động của hoạt động phát triển. Tập trung giải quyết nguồn nước và giải pháp công trình cấp tưới, cấp nước cho các vùng hạ du sông Hồng bằng hình thức cải tạo các trạm bơm, cống lấy nước kết hợp với xả nước từ các hồ thủy điện.

- Tăng cường tạo nguồn, kết nối, điều hòa, chuyển nước liên vùng, liên lưu vực, đặc biệt là hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình, điều tiết hợp lý nguồn nước từ các hồ chứa thủy điện, thủy lợi để bảo đảm cấp nước sản xuất, sinh hoạt cho vùng hạ du. Xây dựng các công trình điều tiết như đập dâng, cống lấy nước, trạm bơm điện, kênh tiêu - thoát kết hợp để nâng mực nước trên sông Hồng tại hạ lưu cống Xuân Quan, sông Đuống tại hạ lưu cống Long Tửu để ứng phó với diễn biến hạ thấp mực nước trên hệ thống sông hướng tới mục tiêu bảo đảm an ninh nguồn nước. Đầu tư các công trình nâng mực nước và cải thiện khả năng dẫn dòng, tiếp nguồn nước thuận lợi cho hệ thống Bắc Hưng Hải và các sông Đáy, sông Nhuệ, sông Ngũ Huyện Khê, kết hợp với các giải pháp xử lý nước thải, cải thiện môi trường nước để làm sống lại các sông nội đồng như sông Tô Lịch, sông Nhuệ, sông Đáy, sông Ngũ Huyện Khê, sông Châu Giang, sông Bắc Hưng Hải. Thực hiện phương án bổ sung nước từ dòng chính sông Đà vào sông Tích, sông Đáy, điều hòa nguồn cho khu vực Hà Nội và các tỉnh hạ du. Nghiên cứu phát triển mạng lưới điều tiết nước ngọt liên vùng phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

- Cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện các hệ thống thủy lợi trọng điểm quốc gia và vùng như Bắc Hưng Hải, Bắc Nam Hà, Liên Sơn - Bạch Hạc, Ấp Bắc - Nam Hồng, Bắc Đuống, sông Nhuệ, An Kim Hải, Đa Độ. Nghiên cứu đầu tư nâng cấp, cải tạo đối với các hệ thống thủy lợi còn lại trong các chương trình, dự án quản lý lưu vực sông và các chương trình dự án phát triển của các tỉnh, thành phố; cải tạo cụm đầu mối và toàn hệ thống sông Đáy (công trình đầu mối Cẩm Đình và các công trình Vân Cốc, Đập Đáy, lòng dẫn sông Đáy) phục vụ đa mục tiêu.

d) Mạng lưới thoát nước

- Phát triển hệ thống thoát nước tổng hợp, đa mục tiêu, hiện đại và thích ứng biến đổi khí hậu, phục vụ yêu cầu tiêu úng, kiểm soát, chống ngập cho Thủ đô Hà Nội, Hải Phòng và các đô thị khác trong vùng. Thực hiện đồng bộ các giải pháp công trình và phi công trình, tăng khả năng tiêu thoát nước tự nhiên kết hợp cơ giới, đảm bảo an toàn dân sinh, hạ tầng và sản xuất trong bối cảnh đô thị hóa nhanh. Duy trì tỷ lệ diện tích hồ điều hòa từ 5 - 10% trong các khu đô thị, khu công nghiệp.

- Xây dựng, nâng cấp các trạm bơm tiêu chính và hệ thống kênh tiêu, cống điều tiết tại các khu vực trọng điểm Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình; đồng thời thay thế, hiện đại hóa các trạm bơm cũ bằng thiết bị công nghệ tiên tiến, hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, có khả năng kết nối điều khiển và giám sát thông minh. Ưu tiên các dự án tiêu thoát nước kết hợp kiểm soát lũ, triều và cải thiện môi trường nước, phục vụ cả tiêu úng nông nghiệp và thoát nước đô thị.

- Cải tạo, khơi thông và bảo vệ các trục tiêu nước chính trên các hệ thống thủy lợi như sông Nhuệ, sông Đáy, sông Cà Lồ, Ngũ Huyện Khê, Bắc Hưng Hải, Bắc Nam Hà, An Kim Hải; các hệ thống thủy lợi tại Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình, kết hợp rà soát, cấm mốc hành lang bảo vệ kênh tiêu, hồ điều hòa theo quy hoạch, bảo đảm an toàn vận hành và chống lấn chiếm, san lấp hệ thống tiêu thoát nước.

- Tăng cường năng lực tiêu thoát nước cho khu vực ven biển chịu ảnh hưởng thủy triều, đặc biệt tại Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình. Xây dựng và mở rộng cống ngăn triều, đập điều tiết, tăng khả năng tiêu tự chảy ra biển; bổ sung các trạm bơm tiêu động lực quy mô lớn, bảo đảm chủ động thoát nước khi xảy ra tổ hợp lũ lớn kết hợp triều cường và mưa cực đoan.

- Thực hiện các giải pháp đẩy mặn và ổn định mực nước trên dòng chính sông Hồng, khai thác hiệu quả điều tiết của các hồ chứa thượng nguồn; kết hợp xây dựng các công trình đập dâng nước tại hạ lưu sông Hồng, sông Đuống, sông Đáy nhằm khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước, bảo đảm khả năng tiêu, thoát và cấp nước cho các công trình đầu mối. Từng bước hình thành hệ thống

điều tiết, thoát nước vùng liên kết phục vụ phát triển đô thị bền vững, gắn với mục tiêu phòng, chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu.

đ) Mạng lưới thông tin và truyền thông

- Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông phù hợp Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm hiện đại, đồng bộ đáp ứng yêu cầu phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Phát triển và phân bổ hợp lý mạng lưới bưu chính của vùng, các trung tâm bưu chính khu vực tại địa phương bảo đảm yêu cầu về kỹ thuật, khoảng cách tiếp cận. Phát triển các trung tâm bưu chính vùng tại Hà Nội và các địa phương Hải Phòng, Ninh Bình, bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, kết nối thông suốt với trung tâm bưu chính cấp tỉnh khác trong vùng và các trung tâm bưu chính của các vùng khác. Phát triển trung tâm logistics bưu chính thông minh trong phân loại, định tuyến, dự báo và tối ưu hóa dịch vụ vận chuyển, phân phối hàng hóa.

- Tập trung đầu tư hạ tầng viễn thông, hạ tầng số hiện đại, an toàn, nhất là hạ tầng viễn thông băng rộng, điện toán đám mây, Internet vạn vật (IoT)..., trong đó:

+ Phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng song song, đồng bộ với hạ tầng giao thông, hạ tầng điện, mạng lưới cấp nước nội vùng, liên vùng. Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (4G/5G và thế hệ tiếp theo) trên phạm vi toàn vùng. Ưu tiên triển khai tại các khu vực công cộng, điểm du lịch, các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, hành lang, vành đai kinh tế và khu vực động lực của vùng.

+ Phát triển mạnh hạ tầng Internet vạn vật và điện toán đám mây (Cloud), tích hợp vào các cơ sở hạ tầng truyền thống trong xây dựng thành phố thông minh, giao thông vận tải, năng lượng, nhà máy thông minh và trong xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng tại các địa phương trong vùng.

+ Xây dựng hệ thống trung tâm dữ liệu đa mục tiêu cấp quốc gia, cấp vùng và trung tâm dữ liệu các địa phương trong vùng, kết nối đồng bộ với trung tâm dữ liệu vùng.

+ Hình thành trung tâm chuyển đổi số vùng tại Hà Nội, làm đầu mối kết nối và lan tỏa các hoạt động đổi mới sáng tạo, cung cấp dịch vụ số, bồi dưỡng nguồn nhân lực số, hỗ trợ doanh nghiệp địa phương tham gia hệ sinh thái công nghệ và thị trường số.

- Ưu tiên phát triển các khu công nghệ số tập trung chuyên sâu vào hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), làm chủ các công nghệ chiến lược, công

nghệ số trọng điểm; công nghệ tài chính; thu hút các dự án thiết kế chip bán dẫn và phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số.

- Tổ chức lại hệ thống cơ quan báo chí, truyền thông và xuất bản trong vùng theo hướng hội tụ, đa phương tiện, đa nền tảng, tích hợp công nghệ số, dữ liệu mở và truyền thông tương tác với người dân. Xây dựng và phát triển một số nhà xuất bản trọng điểm có ảnh hưởng lớn, phân bố hợp lý, hình thành mạng lưới cơ sở phát hành xuất bản phẩm đến cấp xã, phường. Tăng cường hạ tầng truyền thông đối ngoại và cụm thông tin số tại các khu vực cửa khẩu, cảng biển, khu du lịch quốc tế nhằm quảng bá hình ảnh, thúc đẩy giao lưu, hợp tác quốc tế và phát triển kinh tế số của vùng.

e) Các khu xử lý chất thải

- Phát triển hệ thống quản lý, thu gom, phân loại, tái chế và xử lý chất thải rắn theo hướng hiện đại, đồng bộ và tuần hoàn. Giảm phát sinh, tăng tái sử dụng, tái chế, giảm tối đa chôn lấp trực tiếp, tiến tới hình thành nền kinh tế tuần hoàn, không rác thải. Cải tạo các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh, từng bước đóng cửa và chuyển đổi công năng các bãi rác gây ô nhiễm nghiêm trọng, kết hợp trồng cây xanh và phục hồi môi trường sinh thái.

- Xây dựng mạng lưới các khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng và liên tỉnh, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường; ưu tiên xử lý đồng bộ chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải y tế và chất thải nguy hại theo mô hình liên kết vùng. Tập trung đầu tư Khu xử lý chất thải Nam Sơn (Hà Nội) trở thành tổ hợp xử lý chất thải cấp vùng hiện đại, sử dụng công nghệ đốt rác phát điện, thu hồi năng lượng, tận dụng tro xỉ, bùn thải cho vật liệu xây dựng. Nghiên cứu phương án phát triển các khu xử lý chất thải phân tán quy mô phù hợp với công nghệ hiện đại tại Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng.

- Đồng bộ hóa hạ tầng xử lý nước thải, chất thải rắn với hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, bảo đảm mỗi khu vực đều có hệ thống xử lý tập trung, công nghệ tiên tiến, quan trắc tự động kết nối dữ liệu môi trường vùng.

g) Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

- Phát triển đồng bộ, hiện đại hệ thống hạ tầng phòng cháy, chữa cháy của vùng Đồng bằng sông Hồng theo hướng chủ động phòng ngừa, ứng phó nhanh, hiệu quả, an toàn và thích ứng với rủi ro đô thị hóa cao; bảo đảm phù hợp với Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 của quốc gia.

- Hình thành trung tâm liên kết vùng về phòng cháy, chữa cháy tại Thủ đô Hà Nội, là đầu mối chỉ huy, huấn luyện, điều phối và ứng phó khẩn cấp cấp vùng và quốc gia; các địa phương vệ tinh trọng điểm liên kết là Hải Phòng, Quảng Ninh và Ninh Bình được đầu tư đồng bộ hệ thống cơ sở vật chất, trang

thiết bị và lực lượng chuyên trách để tăng cường khả năng ứng phó liên vùng và hỗ trợ lẫn nhau khi xảy ra sự cố quy mô lớn.

- Đầu tư xây dựng trụ sở cơ quan Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại Thanh Xuân, Hà Nội đạt chuẩn quốc gia về trung tâm điều hành, chỉ huy ứng cứu, tích hợp hệ thống dữ liệu số, bản đồ nhiệt, mô phỏng và cảnh báo rủi ro cháy nổ; thành lập Trung tâm huấn luyện và ứng phó khẩn cấp về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của Bộ Công an và Viện nghiên cứu khoa học công nghệ phòng cháy và chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại cụm công trình của Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tại Ninh Bình, làm hạt nhân đào tạo, chuyển giao công nghệ, nghiên cứu phát triển thiết bị và giải pháp công nghệ mới cho toàn vùng.

- Phát triển mạng lưới cơ sở phòng cháy, chữa cháy chuyên ngành và cơ sở ứng cứu khu vực, đặc biệt tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu đô thị tập trung, cảng biển, kho xăng dầu, trung tâm logistics và khu du lịch biển đảo, bảo đảm được trang bị phương tiện, thiết bị hiện đại, lực lượng chuyên trách và hệ thống cấp nước chữa cháy đạt chuẩn.

2. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

a) Mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

- Tổ chức, sắp xếp lại các trường đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu quả, chuyên sâu, gắn với nhu cầu phát triển vùng và cả nước. Nâng cấp, mở rộng các cơ sở đào tạo có thế mạnh về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, biển, hàng hải, logistics và y, dược chất lượng cao, tiếp cận trình độ ASEAN-4.

- Hình thành các trung tâm đào tạo đại học trọng điểm quốc gia và khu đại học vùng hiện đại, trong đó Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Kinh tế Quốc dân là hạt nhân đào tạo, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo tầm quốc gia và khu vực; khu Đại học Quốc gia Hòa Lạc được đầu tư đồng bộ trở thành đô thị đại học - khoa học công nghệ tiên tiến, trung tâm đào tạo, R&D, khởi nghiệp sáng tạo hàng đầu miền Bắc. Phát triển Hải Phòng thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ về hàng hải, kinh tế biển và công nghiệp xanh của vùng. Phát triển 2 - 3 đại học tinh hoa theo mô hình đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế, đào tạo nhân tài quốc gia.

- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt và hội nhập quốc tế. Xây dựng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Nghề công nghệ cao Hà Nội. Hình thành một số trung tâm giáo dục nghề nghiệp cấp vùng tại các địa bàn trọng điểm như Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh đồng thời hình thành mạng lưới các trường nghề chất lượng cao tại các tỉnh, thành phố trong vùng gắn với các trung tâm công nghiệp, dịch

vụ trọng điểm, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động số, kinh tế xanh và chuyển đổi năng lượng.

- Tăng cường liên kết đào tạo giữa các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp và khu công nghiệp, thúc đẩy mô hình hợp tác công tư trong đào tạo nhân lực chất lượng cao, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư, đặt hàng đào tạo, thực hành nghề, bảo đảm gắn kết giữa giáo dục - sản xuất - thị trường lao động. Hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và đào tạo kỹ năng số của vùng đặt tại Hà Nội và các đô thị động lực. Khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học trong vùng thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ để thương mại hóa các kết quả nghiên cứu thế mạnh đặc thù của vùng.

- Đầu tư xây dựng Trung tâm Giáo dục đặc biệt Quốc gia tại Hà Nội đóng vai trò điều phối, hướng dẫn chuyên môn cho hệ thống các cơ sở giáo dục hòa nhập và chuyên biệt trong vùng và cả nước, đồng thời xây dựng trường chuyên biệt liên cấp chất lượng cao của vùng tại Hà Nội nhằm đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, hỗ trợ chuyên môn cho các địa phương.

b) Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

Tập trung xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ, hệ sinh thái khởi nghiệp, thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ. Hình thành các cụm liên kết ngành về đổi mới sáng tạo, liên kết các tổ chức khoa học công nghệ, trường đại học, viện nghiên cứu, quỹ đầu tư mạo hiểm với các khu công nghệ cao, khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Trong đó:

- Hình thành và phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo trong vùng, lấy Hà Nội làm trung tâm điều phối, liên kết với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, đồng thời xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo chuyên ngành và trung tâm trí tuệ nhân tạo tại Hải Phòng, Bắc Ninh, Quảng Ninh và Ninh Bình, tạo thành cụm liên kết đổi mới sáng tạo vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Hoàn thành đầu tư xây dựng, hiện đại hóa cơ sở vật chất, tăng cường năng lực, nâng cao hiệu quả hoạt động của trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Hà Nội trở thành tổ hợp nghiên cứu - đào tạo - thử nghiệm - chuyển giao công nghệ - khởi nghiệp sáng tạo quốc gia và quốc tế, gắn với Khu đô thị đại học Hòa Lạc theo mô hình “5 trong 1” bao gồm: Trung tâm đào tạo tài năng; trung tâm nghiên cứu chuyển giao công nghệ hiện đại; trung tâm đổi mới sáng tạo ngang tầm quốc gia và quốc tế; đô thị đại học thông minh, hiện đại; trung tâm thử nghiệm hợp tác công tư và đào tạo nghiên cứu.

- Phát triển và hiện đại hóa hệ thống các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, phòng thí nghiệm chuyên ngành, các cơ sở nghiên cứu, cơ sở ươm tạo công nghệ, công viên công nghệ tại Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hưng

Yên và Quảng Ninh; khuyến khích các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong và ngoài nhà nước hình thành các viện R&D chuyên sâu, thúc đẩy nội địa hóa công nghệ, phát triển sản phẩm chủ lực và nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp vùng.

- Thúc đẩy hình thành các cụm liên kết ngành về đổi mới sáng tạo, kết nối các khu công nghệ cao, khu công nghiệp, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm với hệ thống viện - trường - doanh nghiệp khởi nghiệp; hình thành các hành lang công nghệ và không gian sáng tạo vùng. Phát triển các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo cấp vùng, hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm khoa học và công nghệ, tạo cầu nối giữa khoa học và công nghệ - thị trường - vốn đầu tư.

- Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động khoa học và công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu số vùng về nghiên cứu, sở hữu trí tuệ, đổi mới sáng tạo, tích hợp vào nền tảng quốc gia; triển khai chính phủ số trong quản lý khoa học và công nghệ, thúc đẩy chia sẻ, mở dữ liệu, và phát triển hệ thống chỉ số đổi mới sáng tạo vùng theo chuẩn quốc tế.

- Đẩy mạnh thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; tăng cường chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ của vùng; thúc đẩy liên kết giữa tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở đào tạo với doanh nghiệp và chính quyền địa phương, bảo đảm hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo gắn với nhu cầu thực tiễn phát triển của vùng.

c) Mạng lưới cơ sở y tế

Phát triển hệ thống y tế toàn diện, hiện đại, công bằng và bền vững, lấy y tế dự phòng là then chốt, y tế cơ sở là nền tảng, y tế chuyên sâu là động lực, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân và bảo hiểm y tế toàn dân. Bảo đảm mọi người dân được tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng, an toàn, bình đẳng, gắn với ứng dụng chuyển đổi số y tế, y học chính xác và y tế thông minh. Trong đó:

- Đầu tư, hiện đại hóa các bệnh viện trung ương và trọng điểm vùng, đặc biệt là 03 bệnh viện cấp quốc gia hạng đặc biệt, gồm: Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108, Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức, phát triển ngang tầm các cơ sở y tế tiên tiến trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Hoàn thành xây dựng, đưa vào khai thác sử dụng cơ sở 2 các bệnh viện Bạch Mai, Việt Đức và Lão Khoa Trung ương tại Ninh Bình để giảm tải tuyến trung ương, phục vụ khu vực phía Nam của vùng. Tiếp tục đầu tư các bệnh viện chuyên khoa vùng và bệnh viện tư nhân chất lượng cao, tạo mạng lưới y tế đa tầng - liên thông - hội nhập, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe hiện đại của dân cư đô thị và công nghiệp.

- Phát triển hệ thống bệnh viện chuyên sâu cấp vùng, trong đó: Hải Phòng được định hướng trở thành trung tâm y tế chuyên sâu của vùng đồng bằng sông Hồng, với các lĩnh vực mũi nhọn về ngoại khoa, hồi sức cấp cứu, y học biển, y

học dự phòng và y học tái tạo. Hà Nội tiếp tục giữ vai trò trung tâm y học đầu ngành quốc gia, tập trung phát triển các chuyên khoa ung bướu, tim mạch, sản - nhi, ghép tạng, truyền máu và tế bào gốc, gắn với trung tâm điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người. Các địa phương như Ninh Bình, Hưng Yên được định hướng nâng cấp các bệnh viện đa khoa tỉnh thành cơ sở vệ tinh của tuyến trung ương, đảm nhiệm chức năng y tế vùng.

- Tăng cường năng lực y tế dự phòng, kiểm soát dịch bệnh và an toàn sinh học vùng, hình thành cơ quan kiểm soát bệnh tật trung ương trên địa bàn vùng, đầu tư, nâng cấp phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp 3 của vùng, bảo đảm năng lực phát hiện, cảnh báo sớm, phòng ngừa và ứng phó dịch bệnh mới nổi. Đầu tư, nâng cấp Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm của Hà Nội thành Trung tâm kiểm nghiệm vùng đồng bằng sông Hồng, phục vụ quản lý chất lượng dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và vật tư y tế. Tại Hà Nội, nghiên cứu hình thành các đơn vị quốc gia về chuyển giao công nghệ vắc xin; trung tâm nghiên cứu sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế; trung tâm sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh vùng.

- Phát triển hệ thống y tế cơ sở, y tế cộng đồng và y tế số, hoàn thiện mạng lưới trạm y tế xã, phường đạt chuẩn quốc gia, tăng cường kết nối dữ liệu khám chữa bệnh liên thông 3 cấp (xã - tỉnh - trung ương). Ứng dụng chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo và hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân, hình thành nền tảng y tế thông minh vùng đồng bằng sông Hồng; xây dựng các trung tâm điều hành y tế thông minh tại Hà Nội và Hải Phòng, hỗ trợ giám sát, điều phối cấp cứu, phòng dịch và quản lý sức khỏe cộng đồng theo thời gian thực.

d) Mạng lưới cơ sở văn hóa

Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa đồng bộ, hiện đại, gắn với việc hình thành các không gian văn hóa sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của Nhân dân, coi đây là nền tảng tinh thần của xã hội và động lực phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Hồng. Trong đó:

- Tập trung hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa cấp quốc gia và vùng. Xây dựng, nâng cấp các bảo tàng văn hóa, lịch sử và bảo tàng chuyên ngành hiện đại gắn với chuyển đổi số, hình thành bảo tàng số và không gian trưng bày thực tế ảo. Phát triển mạng lưới thư viện quốc gia, vùng, địa phương, kết nối, liên thông cơ sở dữ liệu thư viện số; nâng cấp các thư viện công cộng cấp tỉnh tại Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh... thành thư viện trung tâm vùng, khu vực, tích hợp nền tảng tra cứu và chia sẻ tri thức số.

- Phát triển các cơ sở văn hóa nghệ thuật và công nghiệp văn hóa hiện đại. Đầu tư xây dựng Nhà hát Nghệ thuật Quốc gia tại Hà Nội, nâng cấp các cơ sở nghệ thuật biểu diễn đạt chuẩn quốc tế, có khả năng tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật, điện ảnh trong nước và quốc tế. Khôi phục, nâng cấp các nhà hát nghệ thuật truyền thống của địa phương như chèo, tuồng, ca trù, quan họ,

châu văn... nhằm bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc kết hợp phát triển du lịch văn hóa. Hình thành các cơ sở điện ảnh, trung tâm sản xuất, phân phối nội dung số và nền tảng điện ảnh trực tuyến, phát triển công nghiệp phim và dịch vụ sáng tạo số vùng đồng bằng sông Hồng.

- Xây dựng các trung tâm hội chợ, triển lãm và không gian văn hóa cấp vùng, quốc gia. Đầu tư hoàn thiện Trung tâm triển lãm quốc tế hiện đại tại Hà Nội và nâng cấp Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật Việt Nam tại Hà Nội thành tổ hợp triển lãm mỹ thuật, sáng tạo văn hóa vùng và quốc gia đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ tổ chức các sự kiện triển lãm mỹ thuật trong nước và quốc tế.

- Xây dựng, nâng cấp một số cơ sở văn hóa của các địa phương đóng vai trò trung tâm vùng tại Ninh Bình trở thành cửa ngõ giao lưu văn hóa phía Tây và phía Nam của vùng; tại Quảng Ninh, Hải Phòng trở thành trung tâm văn hóa, du lịch, giao lưu quốc tế phía Đông Bắc của vùng; tại Hà Nội trở thành trung tâm văn hóa, thể thao và du lịch của quốc gia, đầu mối lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam ra khu vực và thế giới.

- Phát triển nguồn nhân lực và cơ sở nghiên cứu, đào tạo văn hóa, nghệ thuật vùng. Đầu tư, nâng cấp các học viện, trường đại học, viện nghiên cứu văn hóa, nghệ thuật tại Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình hình thành trung tâm đào tạo nhân lực ngành văn hóa, nghệ thuật, di sản, công nghiệp văn hóa của vùng đạt trình độ khu vực và quốc tế. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư vào thiết chế văn hóa, hợp tác công tư trong xây dựng rạp chiếu, nhà hát, không gian sáng tạo, trung tâm văn hóa cộng đồng; hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp từ công nghiệp văn hóa, gắn với phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số và kinh tế đêm đô thị.

đ) Mạng lưới cơ sở thể thao

Phát triển mạng lưới cơ sở thể dục thể thao đồng bộ, hiện đại, đạt chuẩn quốc gia và có một số công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng nhu cầu rèn luyện thể chất, nâng cao sức khỏe Nhân dân, phát triển thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, du lịch, y tế và giáo dục vùng. Ưu tiên phát triển các trung tâm thể thao tổng hợp, thể thao biển, thể thao học đường và thể thao cộng đồng, hướng tới hình thành vùng thể thao trọng điểm khu vực Bắc Bộ. Trong đó:

- Đầu tư, mở rộng và hiện đại hóa hệ thống trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia và cấp vùng. Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nam (Ninh Bình), đáp ứng yêu cầu huấn luyện, đào tạo vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao của vùng và cả nước. Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Huấn luyện Thể thao Quốc gia Hà Nội trở thành tổ hợp huấn luyện đa môn hiện đại, đủ điều kiện tổ chức các sự kiện thể thao quốc tế, khu vực và tập huấn vận động viên cho Thế vận hội. Phát triển mạng lưới trung tâm thể thao cấp tỉnh, liên tỉnh (tại Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình) với cơ sở

vật chất đạt chuẩn, đáp ứng nhu cầu huấn luyện, thi đấu và tổ chức sự kiện thể thao khu vực.

- Phát triển các cơ sở nghiên cứu, y học thể thao và công nghệ trong thể dục thể thao. Nâng cấp, hiện đại hóa các viện, trung tâm nghiên cứu khoa học thể thao, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (AI) trong huấn luyện, theo dõi thành tích, phục hồi thể lực và dinh dưỡng thể thao. Đầu tư, nâng cấp Bệnh viện Thể thao Việt Nam trở thành trung tâm y học thể thao và phục hồi chức năng hàng đầu khu vực, áp dụng công nghệ hiện đại trong khám, điều trị chấn thương, phục hồi vận động viên, huấn luyện viên và người dân, góp phần hình thành hệ sinh thái y học thể thao vùng.

- Phát triển Trung tâm Doping và Y học thể thao Việt Nam trở thành cơ sở nghiên cứu, kiểm tra, phòng chống doping cấp khu vực Đông Nam Á, đạt chuẩn xét nghiệm doping quốc tế (WADA), đảm bảo năng lực kiểm định, giám sát và hỗ trợ tổ chức các giải đấu quốc tế tại Việt Nam. Kết hợp trung tâm này với mạng lưới nghiên cứu thể thao, sức khỏe vùng, phục vụ đồng thời khoa học huấn luyện, y học thể thao và sức khỏe cộng đồng.

- Khuyến khích xã hội hóa đầu tư hạ tầng thể thao, đặc biệt trong xây dựng sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm thể thao đa năng, khu thể thao công cộng, công viên thể thao đô thị, cũng như phát triển công nghiệp thể thao và dịch vụ thể thao giải trí. Hình thành cụm thể thao - văn hóa - du lịch tại Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và Ninh Bình, vừa phục vụ thi đấu, huấn luyện, vừa phát triển kinh tế thể thao vùng theo hướng bền vững, hội nhập quốc tế.

e) Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở xã hội nuôi dưỡng người có công

- Phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, đa tầng, hiện đại, hướng tới mô hình an sinh chủ động, thích ứng, bao trùm, hỗ trợ người dân ứng phó hiệu quả với rủi ro kinh tế, xã hội, thiên tai, biến đổi khí hậu và dịch bệnh, Từng bước chuyển đổi từ chính sách trợ cấp sang trợ giúp phát triển, bảo đảm mọi người dân, đặc biệt nhóm yếu thế, người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người có công với cách mạng đều được tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, công bằng và nhân văn.

- Xây dựng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đồng bộ, hiện đại và chuyên nghiệp. Phát triển Trung tâm phục hồi chức năng người khuyết tật Thụy An (Ba Vì, Hà Nội) trở thành cơ sở bảo trợ và phục hồi chức năng quốc gia, làm trung tâm đào tạo, chuyển giao kỹ thuật phục hồi chức năng cho các tỉnh trong vùng và cả nước. Nâng cấp các trung tâm bảo trợ xã hội cấp tỉnh, thành phố trong vùng theo hướng mở, thân thiện, chuyên biệt hóa chức năng chăm sóc người cao tuổi, trẻ em mồ côi, người khuyết tật và người yếu thế, gắn với hệ thống dịch vụ công tác xã hội tại cộng đồng.

- Phát triển hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công quy mô vùng và quốc gia. Trên cơ sở sáp nhập, nâng cấp, hiện đại hóa các cơ sở hiện có, hình thành mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công cấp vùng, cấp quốc gia, bảo đảm cơ sở vật chất đồng bộ, môi trường chăm sóc an toàn, nhân văn, gắn với ứng dụng y học phục hồi và công nghệ chăm sóc thông minh. Ưu tiên đầu tư xây dựng mới và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật các cơ sở tại Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình để tạo thành chuỗi cơ sở điều dưỡng người có công tiêu chuẩn quốc gia, phục vụ chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần người dân.

- Tăng cường năng lực dịch vụ xã hội chuyên nghiệp và chuyển đổi số trong công tác an sinh. Xây dựng cơ sở dữ liệu an sinh xã hội vùng kết nối đồng bộ với hệ thống quốc gia về dân cư, y tế, giáo dục và việc làm. Ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý, giám sát và cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội, bảo đảm minh bạch, kịp thời, tiếp cận bình đẳng cho mọi đối tượng thụ hưởng. Hình thành trung tâm điều hành an sinh xã hội vùng đặt tại Hà Nội, có chức năng điều phối, cảnh báo rủi ro xã hội và hỗ trợ điều hành các cơ sở an sinh địa phương.

- Khuyến khích xã hội hóa đầu tư phát triển hệ thống trợ giúp và chăm sóc xã hội, thúc đẩy mô hình hợp tác công tư trong vận hành cơ sở bảo trợ, điều dưỡng, phục hồi chức năng; huy động doanh nghiệp, tổ chức xã hội, tôn giáo, cá nhân tham gia chăm sóc, hỗ trợ cộng đồng yếu thế; phát triển ngành dịch vụ xã hội nhân văn, hiện đại, bền vững gắn với mục tiêu “không ai bị bỏ lại phía sau”.

g) Hạ tầng thương mại

Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại vùng đồng bộ, hiện đại và bền vững, gắn kết với hạ tầng giao thông, công nghiệp, logistics và đô thị; hướng tới mô hình thương mại số, thông minh, thích ứng xu thế kinh tế xanh. Hình thành mạng lưới trung tâm thương mại, logistics liên vùng, trong đó Hà Nội là trung tâm điều phối và phân phối hàng hóa vùng, kết nối với Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Bắc Ninh, Ninh Bình. Phát triển chuỗi trung tâm logistics, chợ đầu mối, kho hàng thông minh, sàn giao dịch hàng hóa và thương mại điện tử gắn với các hành lang kinh tế trọng điểm của vùng, quốc gia; khuyến khích xã hội hóa đầu tư, hợp tác công tư phát triển thương mại xanh, logistics không phát thải và chuỗi cung ứng tuần hoàn, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững vùng.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường

- Hoàn thiện thể chế, cơ chế liên kết vùng trong bảo vệ môi trường, xây dựng mô hình quản trị môi trường vùng đồng bằng sông Hồng và vùng trung

du miền núi phía Bắc bảo đảm thống nhất, hiệu lực và hiệu quả. Tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành, liên tỉnh trong quản lý tài nguyên, môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu; đồng thời ban hành chính sách thu hút, huy động đa dạng nguồn lực đầu tư hạ tầng môi trường, nhất là các dự án xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung cấp vùng và liên tỉnh, ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường và tuần hoàn tài nguyên.

- Đẩy mạnh liên kết vùng trong xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường sinh thái, tập trung giải quyết căn bản các điểm nóng môi trường như rác thải, khí thải, nước thải công nghiệp và sinh hoạt tại Hà Nội, Hải Phòng và các đô thị lớn, cũng như ô nhiễm tại lưu vực sông Nhuệ, sông Đáy, hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải và sông Ngũ Huyện Khê. Triển khai các chương trình phục hồi môi trường nước, không khí, đất và hệ sinh thái, đồng thời bảo tồn, khai thác bền vững tài nguyên và đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, vùng đất ngập nước quan trọng, hướng tới hệ sinh thái tự nhiên khỏe mạnh, kinh tế xanh và tăng trưởng bền vững.

- Xây dựng hệ thống dữ liệu môi trường của vùng đồng bộ, hiện đại, thống nhất và chia sẻ đa cấp, trong đó Hà Nội đóng vai trò trung tâm điều phối dữ liệu môi trường vùng. Hình thành Trung tâm dữ liệu môi trường và biến đổi khí hậu vùng, kết nối với hệ thống quan trắc, giám sát môi trường quốc gia, bảo đảm cập nhật, chia sẻ dữ liệu thời gian thực về chất lượng không khí, nguồn nước, chất thải và đa dạng sinh học. Ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu lớn trong giám sát, dự báo, cảnh báo rủi ro môi trường, hỗ trợ ra quyết định quản lý, quy hoạch và ứng phó kịp thời với các sự cố môi trường vùng.

2. Phương hướng liên kết bảo vệ các lưu vực sông liên tỉnh

- Bảo vệ môi trường lưu vực sông Hồng - sông Thái Bình theo hướng quản lý tổng hợp, liên kết vùng và thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm cân bằng giữa khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên nước với bảo vệ chất lượng môi trường sinh thái. Tổ chức quan trắc, giám sát định kỳ chất lượng nước trên toàn hệ thống lưu vực, kết nối mạng lưới quan trắc tự động của các địa phương, tích hợp hệ thống dữ liệu tài nguyên nước, môi trường và khí tượng thủy văn vào cơ sở dữ liệu quốc gia. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong dự báo, cảnh báo ô nhiễm, xâm nhập mặn, hạn hán và sự cố môi trường nước; thiết lập trung tâm điều phối giám sát lưu vực sông vùng tại Hà Nội.

- Tăng cường liên kết, phối hợp giữa các địa phương trong quản lý, kiểm soát ô nhiễm lưu vực sông liên tỉnh, đặc biệt tại các đoạn sông Nhuệ, sông Đáy, sông Ngũ Huyện Khê, sông Cà Lồ và hệ thống Bắc Hưng Hải là nơi chịu tác động lớn của nước thải sinh hoạt, công nghiệp, làng nghề. Các tỉnh, thành phố xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm soát ô nhiễm định kỳ và đột xuất hàng năm, tập trung vào nguồn thải tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp,

làng nghề và khu dân cư ven sông; áp dụng cơ chế phối hợp liên vùng trong cảnh báo sớm, chia sẻ dữ liệu và xử lý sự cố môi trường xuyên ranh giới.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm môi trường lưu vực sông, bảo đảm mọi cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia trước khi xả ra môi trường. Khuyến khích doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý môi trường tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO 14001, ISO 50001), đầu tư công nghệ xử lý tuần hoàn, tái sử dụng nước và giảm phát thải carbon. Tăng cường giám sát xã hội và vai trò cộng đồng trong giám sát nguồn thải, góp phần hình thành văn hóa bảo vệ nguồn nước và môi trường sinh thái lưu vực sông.

3. Phương hướng liên kết bảo vệ các khu vực ven biển liên tỉnh

- Phát triển không gian ven biển vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng tích hợp phát triển - bảo tồn - thích ứng, bảo đảm phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Ưu tiên quy hoạch quỹ đất ven biển cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị ven biển theo mô hình tập trung - xanh - thông minh, gắn với mạng lưới hạ tầng kỹ thuật đồng bộ đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia về môi trường, an toàn, phòng ngừa sự cố và năng lực ứng phó thiên tai. Kiểm soát chặt chẽ nguồn thải từ đất liền, đặc biệt từ các khu công nghiệp, đô thị ven biển, hoạt động giao thông, cảng biển, để ngăn ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường vùng bờ.

- Tăng cường liên kết bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng ven biển tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình, gắn với xây dựng hành lang đa dạng sinh học ven biển Bắc Bộ. Triển khai chương trình trồng mới và phục hồi rừng ngập mặn quy mô lớn, kết hợp với mô hình sinh kế xanh dựa vào hệ sinh thái (EBAs) nhằm tăng khả năng chống chịu, hấp thụ carbon và giảm phát thải khí nhà kính.

- Tăng cường liên kết vùng trong khai thác, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái biển và vùng đất ngập nước ven sông, ven biển, đặc biệt tại các cửa sông Hồng, sông Thái Bình và các khu bảo tồn thiên nhiên ven biển. Tăng cường hợp tác liên tỉnh trong quản lý đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, kiểm soát khai thác ven bờ, kết hợp giám sát, ứng phó và phục hồi môi trường sau sự cố ô nhiễm, tràn dầu, xói lở bờ biển. Ngăn chặn suy thoái sinh thái, mất rừng ngập mặn và xâm nhập mặn sâu vào nội địa, góp phần bảo vệ các vùng đất ngập nước Ramsar, khu dự trữ sinh quyển châu thổ sông Hồng và di sản thiên nhiên quốc gia.

- Hoàn thành việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển của vùng, gắn với xây dựng, củng cố và nâng cấp hệ thống đê, kè, hồ điều tiết, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão và hạ tầng ứng phó thiên tai hiện đại. Đầu tư phát triển hệ

thống quan trắc, cảnh báo sớm thiên tai, sạt lở, nước biển dâng và ứng dụng công nghệ số trong giám sát bờ biển, xói lở và biến động môi trường vùng bờ.

- Tăng cường cơ chế phối hợp giữa các địa phương ven biển trong việc quản lý rác thải nhựa biển và ô nhiễm vùng bờ, thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, tái chế nhựa, thu gom rác thải ven biển cộng đồng, huy động doanh nghiệp và ngư dân tham gia bảo vệ biển xanh sạch, bền vững.

4. Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh

a) Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao

- Tiếp tục khoanh vùng và bảo vệ các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao ngoài các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có, đặc biệt tại vùng cửa sông, ven biển và hải đảo, nhằm duy trì cấu trúc, chức năng và tính ổn định của hệ sinh thái đặc trưng vùng đồng bằng sông Hồng. Thực hiện bảo vệ, sử dụng bền vững nguồn lợi thủy sản thông qua thiết lập khu vực cấm khai thác tạm thời, khu vực phục hồi sinh cảnh và khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản, đảm bảo cân bằng sinh thái và sinh kế bền vững của cộng đồng ngư dân.

- Nghiên cứu, xác lập khu vực có đa dạng sinh học cao tại vùng biển đảo Bạch Long Vĩ, Cát Bà, Long Châu (Hải Phòng, Quảng Ninh), kết nối với các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại Quảng Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình và vùng ven biển Tây Nam Hạ Long - Hạ Mai - Quất Lâm - Tiền Hải. Hình thành 04 khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản tại Long Châu (Quảng Ninh), Cát Bà (Hải Phòng), Long Châu Tây Nam (Hải Phòng) và Tiền Hải (Thái Bình) nhằm phục hồi quần thể thủy sinh quý hiếm và duy trì đa dạng sinh học biển. Xác định 04 khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản tại Long Châu (Quảng Ninh), Cát Bà (Hải Phòng), Long Châu Tây Nam (Hải Phòng) và Tiền Hải (Hưng Yên) nhằm phục hồi quần thể thủy sinh quý hiếm và duy trì đa dạng sinh học biển.

b) Phương hướng xác lập các vùng đất ngập nước quan trọng

- Tăng cường bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt 02 vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar) hiện có, gồm Vườn Quốc gia Xuân Thủy và Khu bảo tồn đất ngập nước Vân Long (Ninh Bình) và 02 vùng đất ngập nước quan trọng tầm quốc gia là Khu Bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy và Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải (Hưng Yên).

- Hoàn thành việc điều tra, thống kê, kiểm kê diện tích các vùng đất ngập nước quan trọng; khoanh vùng, xác lập được các vùng đất ngập nước quan trọng cấp tỉnh và liên tỉnh trong hệ sinh thái đất ngập nước nội địa trên hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình - sông Đáy, phục vụ bảo tồn sinh cảnh và điều tiết khí hậu vùng hạ lưu.

c) Phương hướng xác lập các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng

Xác lập và quản lý bền vững 02 khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, gồm:

- Khu cảnh quan sinh thái vùng cửa sông ven biển châu thổ sông Hồng (Hưng Yên - Ninh Bình) tại các khu vực biển, ven biển, với hệ sinh thái đất ngập nước, rừng ngập mặn và bãi triều phong phú.

- Khu cảnh quan sinh thái Hoa Lư (Ninh Bình), gồm: Gia Viễn, Hoa Lư, Tam Điệp, Yên Mô, bảo tồn cảnh quan, rừng đặc dụng và giá trị di sản văn hóa, thiên nhiên thế giới Tràng An. Hướng tới quản lý cảnh quan sinh thái đa tầng, kết hợp bảo tồn thiên nhiên, di sản và phát triển du lịch sinh thái bền vững.

d) Phương hướng xác lập các khu bảo tồn thiên nhiên và hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh

- Xác lập các khu bảo tồn thiên nhiên, gồm các khu bảo tồn chuyển tiếp và các khu bảo tồn thành lập mới, đảm bảo liên thông sinh thái và thích ứng khí hậu.

- Thành lập mới hành lang đa dạng sinh học Xuân Thủy - Tiên Hải - Thái Thụy trên địa bàn các tỉnh Ninh Bình, Hưng Yên; hình thành hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh ven biển Bắc Bộ tại Hưng Yên, Quảng Ninh và Hải Phòng và trục sinh thái biển - đảo liên kết với hành lang sông Hồng - sông Đáy - sông Thái Bình, tạo mạng lưới bảo tồn liên vùng và liên quốc gia (với khu vực Vịnh Bắc Bộ).

đ) Phương hướng xác lập các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

- Đầu tư nâng cấp và phát triển các bảo tồn hiện có, đặc biệt là Cơ sở bảo tồn gấu Ninh Bình và Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội, hướng tới mô hình trung tâm cứu hộ, phục hồi và tái thả động vật hoang dã đạt chuẩn khu vực.

- Xây dựng và phát triển một số cơ sở bảo tồn và nghiên cứu giống, loài quý hiếm, nguy cấp, đặc hữu của vùng (thực vật thủy sinh, chim di trú, thú rừng, sinh vật biển ven bờ), gắn với mạng lưới trung tâm dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

5. Phương hướng phát triển hệ thống đê điều, kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

Phát triển hệ thống đê điều, hồ chứa và hạ tầng phòng, chống thiên tai vùng Đồng bằng sông Hồng theo hướng đồng bộ, hiện đại, đa mục tiêu, bảo đảm chủ động phòng ngừa, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, thích ứng linh hoạt với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, gắn kết chặt chẽ với quy hoạch thủy lợi, giao thông, nông nghiệp và đô thị vùng. Cải tạo, nâng cấp toàn diện hệ thống đê sông, đê biển, công trình thủy lợi và hồ chứa trọng điểm, nhất là các tuyến

đê từ cấp III đến cấp đặc biệt trên hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình, đáp ứng yêu cầu an toàn lũ và tiêu chuẩn thiết kế mới. Trong đó:

- Củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông bảo đảm chống được lũ thiết kế trên các tuyến sông, chỉnh trị, điều tiết dòng chảy và phân lưu hợp lý giữa sông Hồng và sông Đuống, duy trì ổn định tỷ lệ phân lưu mùa lũ ở mức 30 - 32%, đảm bảo an toàn cho khu vực nội thành Hà Nội. Không nâng cao các tuyến đê bồi hiện có, không xây dựng đê bồi mới. Khi xuất hiện trận lũ cực đoan tần suất 500 năm, chủ động thực hiện chuyển lũ từ sông Hồng sang sông Đáy với lưu lượng tối đa là 2.500 m³/s để bảo vệ vùng trọng điểm dân cư và hạ tầng chiến lược.

- Tăng cường năng lực chống chịu của hệ thống đê biển và vùng ven biển từ Quảng Ninh đến Ninh Bình, bảo đảm chuẩn an toàn theo cấp đê (chu kỳ lặp lại 10-100 năm), chống xâm nhập mặn, nước biển dâng và triều cường. Hoàn thiện, củng cố mặt cắt, cao trình đê biển, kết hợp công trình kè chống sạt lở, đê chắn sóng, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão và trồng rừng ngập mặn, rừng chắn sóng ven biển nhằm tăng khả năng chống chịu tự nhiên.

- Ứng dụng giải pháp công trình và phi công trình trong phòng, chống thiên tai, kết hợp khôi phục rừng phòng hộ, rừng ngập mặn và các vùng đệm sinh thái ven biển, ven sông. Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm thiên tai, giám sát lũ, xói lở và hạn hán thông qua hệ thống quan trắc, dữ liệu vệ tinh và trung tâm điều hành số vùng đồng bằng sông Hồng.

- Sử dụng hiệu quả dung tích phòng lũ của các hồ chứa trên hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình, vận hành liên hồ chứa linh hoạt bảo đảm cắt giảm lũ, điều tiết nước mùa kiệt và duy trì dòng chảy tối thiểu, đồng thời hài hòa giữa phòng lũ, cấp nước và an ninh năng lượng thủy điện. Quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt không gian thoát lũ, rà soát, di dời dân cư khỏi khu vực bãi sông, ngăn chặn xây dựng trái phép, giải phóng vật cản dòng chảy, cải tạo lòng dẫn sông nhằm tăng khả năng thoát lũ và giảm thiểu sạt lở.

- Xây dựng phương án tổng thể ứng phó với kịch bản thiên tai cực đoan và biến đổi khí hậu, bao gồm vận hành liên hồ khi có lũ lịch sử (tần suất 500 năm), bảo đảm lưu lượng tại Sơn Tây ≤ 28.000 m³/s, tại Hà Nội ≤ 20.000 m³/s, mực nước không vượt quá 13,4 m. Đồng thời, đầu tư các công trình bảo vệ dân cư tại vùng nguy cơ cao, như tường chắn sạt lở, đập ngăn bùn đá, công trình ổn định sườn dốc, nhằm bảo vệ tính mạng, tài sản và hạ tầng vùng hạ du.

6. Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Bảo đảm ổn định diện tích và nâng cao chất lượng các loại rừng trên toàn vùng theo Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Duy trì, phục hồi và phát triển diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng

hộ, rừng sản xuất gắn với mục tiêu bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ nguồn nước, bảo đảm quốc phòng - an ninh và sinh kế cộng đồng. Tăng cường quản lý, bảo vệ, nâng cao chất lượng rừng đặc dụng hiện có, bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài, sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan, kết hợp phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học và giáo dục môi trường theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

- Phát triển rừng phòng hộ và rừng ngập mặn ven biển theo hướng bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu, tập trung tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình, góp phần giảm xói lở, chắn sóng, ngăn mặn, bảo vệ đê điều và đa dạng sinh học vùng bờ. Đẩy mạnh trồng rừng thay thế và rừng phân tán, khuyến khích mô hình rừng trồng gỗ lớn, rừng sản xuất kết hợp lâm - nông - ngư nghiệp bền vững, hướng tới kinh tế lâm nghiệp xanh, tuần hoàn và trung hòa carbon.

- Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo vệ, khai thác và phòng cháy, chữa cháy rừng. Duy tu, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống đường lâm nghiệp hiện có; xây dựng mới khoảng 100 - 150 km hệ thống đường lâm nghiệp, ưu tiên tại vùng rừng nguyên liệu tập trung, vùng sâu, vùng xa, khu vực khó khăn; kết hợp đường lâm nghiệp với đường tuần tra, bảo vệ rừng và kiểm soát cháy rừng. Xây dựng, nâng cấp văn phòng ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, trạm bảo vệ rừng, trạm kiểm lâm, đường băng cản lửa (khoảng 150 - 200 km), đảm bảo ứng phó nhanh với cháy rừng, thiên tai và bảo vệ tài nguyên rừng.

- Ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số trong quản lý lâm nghiệp, xây dựng hệ thống dữ liệu số về rừng vùng đồng bằng sông Hồng liên thông với cơ sở dữ liệu lâm nghiệp quốc gia. Tăng cường giám sát diễn biến rừng bằng vệ tinh, UAV, AI; áp dụng công nghệ blockchain trong truy xuất nguồn gốc gỗ và sản phẩm lâm nghiệp; thúc đẩy thị trường tín chỉ carbon rừng và cơ chế chia sẻ lợi ích từ dịch vụ môi trường rừng (PFES).

- Khuyến khích xã hội hóa đầu tư lâm nghiệp và phát triển kinh tế rừng bền vững, thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và cộng đồng dân cư tham gia trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng và phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng rừng. Ưu tiên phát triển các chuỗi giá trị lâm sản bền vững, chế biến gỗ, dược liệu và sản phẩm từ rừng theo chuẩn mực xanh, carbon thấp, gắn với xuất khẩu và cam kết giảm phát thải quốc gia.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, LƯU VỰC SÔNG TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Phương hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước

- Bảo đảm an ninh nguồn nước tổng hợp, phân bổ hợp lý và bền vững giữa các lưu vực sông, ngành và địa phương, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã

hội, dân sinh và bảo vệ môi trường. Trong điều kiện bình thường, ưu tiên phân bổ nguồn nước mặt làm nguồn chủ lực cho sản xuất, dịch vụ và dân sinh, kết hợp sử dụng nước dưới đất có kiểm soát, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ cấp nước sinh hoạt, đặc biệt tại các vùng ven biển bị xâm nhập mặn, vùng khan hiếm nước, biên giới, hải đảo và khu vực dân tộc thiểu số.

- Phân bổ, điều tiết nguồn nước trên cơ sở quản lý tổng hợp lưu vực sông Hồng - sông Thái Bình, bảo đảm hiệu quả khai thác công trình thủy lợi, hồ chứa, trạm bơm, công trình kiểm soát mặn và cấp nước hiện có; đồng thời hài hòa lợi ích giữa thượng lưu - hạ lưu và giữa các ngành sử dụng nước (nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, thủy sản, năng lượng). Tăng cường điều hòa liên vùng và điều tiết nguồn nước trong mùa khô nhằm bảo đảm nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và duy trì dòng chảy sinh thái.

- Trong điều kiện bình thường, ưu tiên cấp nước sinh hoạt và an sinh xã hội; tiếp đến là nông nghiệp, công nghiệp, năng lượng và dịch vụ theo nguyên tắc sử dụng nước tiết kiệm, tái sử dụng và tuần hoàn. Khuyến khích ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm, tái sử dụng nước thải đã qua xử lý, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp điều kiện nguồn nước.

- Trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng (nguồn nước không đáp ứng trên 90% nhu cầu), thực hiện điều hòa, phân bổ khẩn cấp theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trên cơ sở dự báo khí tượng thủy văn, mực nước sông, dung tích hồ chứa và khả năng cấp nước thực tế. Ưu tiên tuyệt đối cấp nước sinh hoạt, phòng chống dịch bệnh, an ninh lương thực và sản xuất thiết yếu; hạn chế cấp nước cho các mục đích tiêu thụ không thiết yếu.

- Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm và giám sát hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn bằng công nghệ số, vệ tinh, cảm biến và dữ liệu lớn, phục vụ điều hành phân bổ nước linh hoạt, kịp thời. Xây dựng phương án điều hòa, vận hành liên hồ chứa, liên lưu vực nhằm chủ động bổ sung, điều tiết và phân phối nước trong mùa cạn, đồng thời bảo đảm an toàn đập, hồ chứa và công trình thủy lợi trọng điểm.

2. Phương hướng bảo vệ tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt

- Bảo vệ, phục hồi và quản lý bền vững tài nguyên nước vùng Đồng bằng sông Hồng theo hướng tổng hợp, hệ thống và dựa vào thiên nhiên, gắn với bảo vệ an ninh nguồn nước quốc gia và phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn. Tập trung ngăn chặn ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, bảo đảm cân bằng khai thác - sử dụng - phục hồi, hướng tới duy trì dòng chảy sinh thái và chất lượng nước đạt chuẩn môi trường.

- Phát triển hệ thống giám sát, quan trắc tài nguyên nước đồng bộ, hiện đại, bổ sung khoảng 35 trạm quan trắc nước mặt, 03 trạm đo mặn, 13 trạm quan

trắc môi trường nước tại lưu vực sông Hồng - sông Thái Bình; xây dựng, nâng cấp các điểm, công trình quan trắc tài nguyên dưới đất theo Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Ứng dụng chuyên đổi số, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo trong giám sát tự động lưu lượng, chất lượng nước và xả thải, kết nối trực tuyến với Trung tâm dữ liệu quốc gia về tài nguyên nước.

- Bảo vệ nghiêm ngặt các vùng sinh thủy, rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, khôi phục các diện tích rừng bị suy thoái để bảo vệ nguồn nước và chống xói mòn, sạt lở. Tăng cường bảo vệ các tầng chứa nước dưới đất, kiểm soát khai thác quá mức, đặc biệt tại Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Bắc Ninh, tránh sụt lún và hạ thấp mực nước ngầm. Kiểm soát nghiêm ngặt nguồn thải trên lưu vực sông Hồng - sông Thái Bình, yêu cầu 100% công trình khai thác, sử dụng và xả nước thải phải giám sát vận hành, kết nối dữ liệu trực tuyến với cơ quan quản lý trước năm 2030. Đẩy mạnh xử lý, tái sử dụng nước thải, hạn chế cấp phép khai thác nước mới tại các khu vực có nguy cơ cạn kiệt hoặc ô nhiễm.

- Cải tạo, phục hồi các dòng sông, đoạn sông bị ô nhiễm, suy thoái hoặc cạn kiệt, đặc biệt là sông Cầu, Ngũ Huyện Khê, Nhuệ, Đáy, Bắc Hưng Hải, hướng tới “tái sinh dòng sông” bằng giải pháp tổng hợp như thoát nước - xử lý nước thải - phục hồi sinh thái - không gian thoát lũ. Quản lý chặt chẽ không gian lòng sông và bãi sông, ngăn chặn lấn chiếm, thu hẹp hành lang thoát lũ, khai thác cát sỏi trái phép, đồng thời phòng, chống sạt lở bờ sông, bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh.

- Tăng cường bảo vệ và quản lý các hồ chứa trọng điểm như Cẩm Sơn (Bắc Ninh); Yên Lập, Trúc Bài Sơn, Tràng Vinh, Cao Vân (Quảng Ninh); Đồng Suong, Đồng Mô, Suối Hai, Quan Sơn (Hà Nội)... gắn với chức năng điều tiết nước, sinh thái và cảnh quan du lịch. Thực hiện giám sát chặt chẽ xả thải vào hồ, suối, sông, đảm bảo chất lượng nước đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia và mục tiêu phát triển bền vững.

- Huy động xã hội hóa, hợp tác công tư trong đầu tư công trình xử lý nước thải, phục hồi nguồn nước, tái tạo cảnh quan sông hồ, thực hiện hiệu quả cơ chế thị trường nước, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Hồng.

IX. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỐI NGOẠI

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm mỗi quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng đều gắn với yêu cầu bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền

an ninh nhân dân và thế trận lòng dân vững chắc, bảo đảm ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội trong mọi tình huống; chủ động phòng ngừa, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu chống phá của các thế lực thù địch.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố thế trận quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ vững chắc, liên hoàn giữa các địa phương trong vùng. Tổ chức bố trí không gian phát triển vùng phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 2256/QĐ-BQP ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Bộ Quốc phòng phê duyệt bản đồ các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng. Kết hợp chặt chẽ phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, hạ tầng giao thông, năng lượng, thông tin, cảng biển, sân bay với yêu cầu phòng thủ, bảo đảm quốc phòng và an ninh vùng.

- Bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, an ninh kinh tế, an ninh mạng, an ninh năng lượng và an ninh môi trường trên địa bàn toàn vùng, đặc biệt tại Thủ đô Hà Nội, trung tâm chính trị, hành chính quốc gia và vùng động lực phát triển Bắc Bộ. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu trọng điểm chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, văn hóa, xã hội, các sự kiện lớn của Đảng, Nhà nước và hoạt động của lãnh đạo cấp cao, khách quốc tế. Gắn phát triển kinh tế - xã hội, đô thị hóa và hạ tầng hiện đại với xây dựng xã hội an toàn, kỷ cương, văn minh, phát huy vai trò toàn dân tham gia bảo đảm an ninh, trật tự, phòng chống tội phạm, phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ cứu nạn.

- Ưu tiên bố trí, đầu tư hệ thống hạ tầng phục vụ quốc phòng, an ninh và an toàn xã hội, gồm trụ sở, doanh trại, trung tâm chỉ huy, công trình phòng thủ dân sự, cơ sở phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại trung tâm các tỉnh, thành phố, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trọng điểm. Kết hợp đầu tư hạ tầng đa dụng vừa phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, vừa đáp ứng yêu cầu tác chiến, phòng thủ và cứu hộ khẩn cấp trong tình huống thiên tai, thảm họa hoặc an ninh phi truyền thống.

- Tăng cường hợp tác quốc tế và liên vùng về bảo đảm quốc phòng, an ninh, an ninh phi truyền thống, nhất là trong các lĩnh vực an ninh mạng, an ninh năng lượng, ứng phó biến đổi khí hậu, cứu hộ cứu nạn, phòng chống thiên tai và dịch bệnh. Xây dựng vùng Đồng bằng sông Hồng trở thành khu vực phòng thủ, an ninh mẫu mực, bảo đảm ổn định chính trị, an ninh con người và môi trường hòa bình cho phát triển bền vững.

- Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, đặc biệt là ngoại giao kinh tế, là động lực chiến lược, nhiệm vụ thường xuyên và tiên phong trong tạo lập môi trường hòa bình, ổn định, huy động hiệu quả các nguồn lực bên ngoài phục vụ phát triển nhanh, bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng gắn chặt với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; mở rộng và làm sâu sắc quan hệ với các đối tác trọng điểm trên cơ sở đan xen lợi ích, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc.

Tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA), thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, ưu tiên công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, kinh tế xanh, kinh tế số; thúc đẩy hợp tác khoa học và công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và tham gia sâu vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng toàn cầu. Đồng thời, xây dựng ngoại giao kinh tế lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, đa dạng hóa thị trường, nâng cao năng lực phòng vệ, dự báo và tham mưu chiến lược, chủ động ứng phó với biến động quốc tế, bảo đảm phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Hồng.

X. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Về cơ chế, chính sách

a) Cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết vùng

- Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách phát triển và liên kết vùng theo hướng thống nhất, minh bạch và hiệu quả, rõ vai trò, trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng điều phối vùng và các địa phương trong vùng. Đổi mới cơ chế điều phối vùng theo hướng tăng tính pháp lý, quyền tự chủ và khả năng huy động, phân bổ nguồn lực liên vùng, nhất là trong quy hoạch, đầu tư, hạ tầng, xử lý các vấn đề môi trường, chuyển đổi số và phát triển nhân lực.

- Tăng cường cơ chế, phối hợp liên tỉnh, liên ngành và liên vùng trong lập, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, bảo đảm đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch tổng thể quốc gia và các quy hoạch ngành hạ tầng. Ưu tiên phát triển hệ thống hạ tầng kết nối vùng (giao thông, logistics, năng lượng, thông tin, thủy lợi) và kết nối đào tạo - lao động - khoa học công nghệ, gắn với vùng động lực và các hành lang kinh tế trọng điểm.

- Ban hành chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết giữa các địa phương, doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng, viện - trường - doanh nghiệp. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo tham gia chuỗi giá trị vùng, chương trình xúc tiến thương mại, đầu tư, đổi mới công nghệ và kết nối sản xuất - tiêu thụ sản phẩm thế mạnh liên vùng. Khuyến khích thành lập các cụm liên kết ngành, chuỗi cung ứng và trung tâm logistics vùng với cơ chế đầu tư PPP và chia sẻ rủi ro, lợi ích minh bạch.

- Hoàn thiện chính sách phát triển hạ tầng số, hạ tầng thông tin và dữ liệu vùng bảo đảm triển khai đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật khác (giao thông, điện, nước, năng lượng). Thúc đẩy xây dựng nền tảng dữ liệu liên kết vùng, chia sẻ thông tin giữa các địa phương, phục vụ quản lý, điều phối, giám sát và dự báo phát triển vùng trên nền tảng số.

- Ưu tiên các cơ chế, chính sách tài chính và đầu tư cho phát triển liên kết vùng như cơ chế điều tiết ngân sách, trái phiếu vùng và cơ chế chia sẻ nguồn thu cho các dự án có tác động lan tỏa lớn; khuyến khích mô hình hợp tác công tư trong đầu tư hạ tầng liên vùng.

b) Xây dựng và thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù

- Rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện cơ chế, chính sách hiện hành theo hướng phù hợp với điều kiện đặc thù và vai trò đầu tàu của vùng đồng bằng sông Hồng, tạo hành lang pháp lý thuận lợi để vùng bứt phá trong phát triển kinh tế tri thức, công nghiệp công nghệ cao, đô thị thông minh và hội nhập quốc tế. Xây dựng thể chế điều phối vùng đủ mạnh, có nguồn lực và thẩm quyền điều hành, giám sát liên kết vùng, bảo đảm hiệu quả trong phân bổ nguồn lực, điều phối đầu tư và chia sẻ lợi ích giữa các địa phương đảm bảo hiệu quả điều phối, liên kết vùng. Thực hiện thí điểm một số mô hình, cơ chế, chính sách mới có tính đột phá và cạnh tranh quốc tế cao, đặc biệt trong phát triển đô thị thông minh, khu công nghiệp, khu công nghệ cao thế hệ mới, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, trung tâm logistics vùng và hợp tác công tư.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách về tài chính, ngân sách, đầu tư nhằm khuyến khích các địa phương tạo nguồn thu; xây dựng tỷ lệ điều tiết ngân sách phù hợp cho các tỉnh, thành phố tạo động lực phát triển mới cho toàn vùng; cho phép các địa phương được sử dụng ngân sách địa phương chủ động tham gia các hoạt động liên kết và đầu tư cho các dự án vùng, liên vùng; ngân sách cấp này được thực hiện nhiệm vụ chi của ngân sách cấp khác đối với các dự án vùng, liên vùng vì lợi ích chung của địa phương, vùng và cả nước.

- Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển nhân lực chất lượng cao, khoa học và công nghệ, kinh tế số và xã hội số. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu và phát triển, phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm công nghệ, trung tâm dữ liệu và hạ tầng số dùng chung; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ công nghệ cao có khả năng dẫn dắt tăng trưởng bền vững và hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế đặc thù về đất đai, trái phiếu vùng và chia sẻ lợi ích giữa các địa phương. Bảo đảm sự hài hòa giữa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp và người dân, hướng đến thể chế vùng năng động, hiệu quả, đổi mới, sáng tạo và bền vững.

2. Về huy động vốn đầu tư

Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư, kết hợp ngân sách nhà nước - đầu tư tư nhân - đầu tư trực tiếp nước ngoài - trái phiếu, gắn với quản lý nợ công an toàn và tăng cường hiệu quả đầu tư công. Hướng tới mô hình huy động vốn tổng hợp vùng, bảo đảm tập trung, đồng bộ, bền vững, đóng góp tích cực cho mục tiêu phát triển nhanh, xanh và bao trùm của vùng đồng bằng sông Hồng.

a) Đối với nguồn vốn từ khu vực nhà nước

- Hoàn thiện thể chế tài chính và xây dựng các định chế huy động, điều phối nguồn lực đầu tư, bảo đảm chủ động cân đối nguồn vốn thực hiện các dự

án liên tỉnh, liên vùng. Không bố trí ngân sách nhà nước cho những lĩnh vực có khả năng thu hút xã hội hóa, ưu tiên bố trí nguồn lực từ ngân sách cho các dự án liên vùng có tác động lan tỏa cao như các tuyến cao tốc, các công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai đa mục tiêu liên tỉnh, liên vùng và an sinh xã hội và bảo vệ môi trường.

- Tăng cường phân cấp, phân quyền trong đầu tư, tài chính gắn với kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực, bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình. Cho phép các địa phương sử dụng ngân sách địa phương chủ động đầu tư cho các dự án vùng và liên tỉnh, phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các tỉnh, thành phố trong vùng phối hợp chặt chẽ với bộ, ngành Trung ương trong xây dựng, tích hợp và bố trí nguồn vốn cho các dự án quốc gia, vùng, liên tỉnh, bảo đảm tiến độ, hiệu quả và đồng bộ hạ tầng vùng.

b) Đối với nguồn vốn từ khu vực ngoài nhà nước

- Xây dựng cơ chế chính sách đột phá để huy động mạnh mẽ nguồn lực xã hội vào đầu tư phát triển vùng, nhất là từ các nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn kinh tế tư nhân, doanh nghiệp công nghệ. Tạo đột phá trong cải cách thủ tục hành chính, xóa bỏ triệt để các rào cản gia nhập thị trường, điều kiện kinh doanh chồng chéo, kiến tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, hoàn thiện mạnh mẽ thể chế bảo đảm quyền tài sản và quyền tự do kinh doanh của khu vực tư nhân. Khuyến khích hình thành các hệ sinh thái đầu tư, cụm ngành, trung tâm đổi mới sáng tạo và khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ kiểu mẫu, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, năng lượng sạch, logistics, hạ tầng số, thương mại và du lịch chất lượng cao.

- Ban hành quy chế phối hợp liên tỉnh về xúc tiến và hỗ trợ trong cấp phép, thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật; đồng hành cùng doanh nghiệp trong tháo gỡ khó khăn về vốn, đất đai, thủ tục hành chính và nhân lực. Khuyến khích hình thành quỹ đầu tư phát triển vùng và các mô hình hợp tác công - tư linh hoạt cho các dự án có tính liên kết cao.

c) Đối với nguồn vốn từ khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Chuyển trọng tâm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, hiệu quả, đổi mới sáng tạo và lan tỏa công nghệ. Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội, giá trị gia tăng cao, quản trị tiên tiến và bảo vệ môi trường làm thước đo chủ đạo trong lựa chọn dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ưu tiên các dự án công nghệ cao, công nghệ mới, chuyển đổi số, năng lượng tái tạo, sản xuất chip, vật liệu mới, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và dịch vụ tài chính quốc tế... có phương thức quản trị hiện đại, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Thúc đẩy ngoại giao kinh tế, văn hóa, thể thao và khoa học công nghệ nhằm mở rộng quan hệ đối tác chiến lược, quảng bá hình ảnh và năng lực cạnh tranh của vùng đồng bằng sông Hồng, thu hút các tập đoàn xuyên quốc gia, nhà

đầu tư có uy tín toàn cầu. Các địa phương phối hợp xây dựng chính sách về đầu tư trực tiếp nước ngoài phù hợp với các cam kết quốc tế và phù hợp với định hướng phát triển của vùng, nhất là trong những ngành mới, lĩnh vực trọng tâm như xây dựng trung tâm tài chính, khu thương mại tự do và trung tâm logistics quốc tế tại Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nội.

3. Về phát triển nguồn nhân lực

- Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy hành chính, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, gắn với đổi mới cơ chế quản lý công vụ, công chức theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại và kiến tạo phát triển. Thực hiện nghiêm đề án vị trí việc làm, tinh giản biên chế và đánh giá cán bộ theo kết quả, sản phẩm đầu ra, bảo đảm công khai, minh bạch, đề cao trách nhiệm cá nhân và kỷ luật hành chính.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp có phẩm chất, năng lực, trình độ cao, giỏi chuyên môn, ngoại ngữ, công nghệ số và có tinh thần đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng quản lý, lãnh đạo, năng lực số, ngoại ngữ, kỹ năng hội nhập quốc tế cho cán bộ địa phương, đáp ứng yêu cầu chính quyền điện tử, chính quyền số và kinh tế số vùng đồng bằng sông Hồng. Thực hiện cơ chế khuyến khích, bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với nhu cầu của nền kinh tế thị trường, hội nhập và chuyển đổi số. Ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ người lao động, đặc biệt là lao động trẻ, lao động nông thôn, phụ nữ và nhóm yếu thế, tham gia các khóa đào tạo nghề, ngoại ngữ, kỹ năng số và khởi nghiệp, bảo đảm cơ hội tiếp cận công bằng, học tập suốt đời. Khuyến khích hình thành các quỹ phát triển nhân lực vùng, học bổng và chương trình hợp tác công tư trong đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ và nâng cao kỹ năng.

- Tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, viện nghiên cứu và trung tâm đổi mới sáng tạo. Thúc đẩy đào tạo theo nhu cầu xã hội, khuyến khích doanh nghiệp tham gia thiết kế chương trình, nội dung và trực tiếp đào tạo, tuyển dụng nhân lực. Nhà nước thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo nhân lực với các cơ sở giáo dục và đào tạo không phân biệt hình thức sở hữu. Xây dựng cơ sở dữ liệu nhân lực vùng đồng bằng sông Hồng kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về việc làm và giáo dục nghề nghiệp, phục vụ công tác dự báo, hoạch định và phân bổ lao động hiệu quả.

- Thực hiện cơ chế đãi ngộ, trọng dụng, thu hút nhân tài trong và ngoài nước, ưu tiên lĩnh vực quản lý nhà nước, khoa học và công nghệ, năng lượng, công nghiệp chế tạo, kinh tế số, logistics, y tế, giáo dục và văn hóa. Thúc đẩy chính sách trao quyền, trao cơ hội cho người tài năng, sáng tạo, qua đó hình thành đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư, quản trị viên và lao động kỹ năng cao mang tầm khu vực.

4. Về môi trường và khoa học, công nghệ

a) Giải pháp về môi trường

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu theo hướng đồng bộ, thống nhất, tiệm cận chuẩn mực quốc tế, phù hợp với mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

- Tăng cường kiểm soát các nguồn thải, cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm cao, đặc biệt tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, đô thị lớn. Giải quyết triệt để các điểm nóng ô nhiễm môi trường, các lưu vực sông bị suy thoái, ô nhiễm nghiêm trọng, tập trung vào sông Nhuệ, sông Đáy, sông Cầu, hệ thống Bắc Hưng Hải. Tăng cường quản lý khí thải từ công nghiệp nặng, giao thông, xây dựng và đốt chất thải, nhất là tại Hà Nội và Hải Phòng cần xây dựng lộ trình kiểm soát phương tiện cá nhân, phát triển vận tải công cộng, xe buýt điện, đường sắt đô thị, với mục tiêu hạn chế ô nhiễm không khí, gắn với phát triển đô thị thông minh và xử lý chất thải tập trung cấp vùng, xây dựng các khu xử lý rác liên tỉnh tại Hưng Yên - Bắc Ninh. Xây dựng mạng lưới khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung cấp vùng, liên tỉnh, áp dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, kết hợp phát điện từ rác và thu hồi năng lượng.

- Phát triển mạnh ngành công nghiệp tái chế và kinh tế tuần hoàn, hình thành các khu, cụm công nghiệp tái chế, trung tâm tái sử dụng và tái chế chất thải vùng đồng bằng sông Hồng. Hạn chế và tiến tới chấm dứt hoạt động tái chế thủ công, quy mô nhỏ, gây ô nhiễm tại các làng nghề, đồng thời thực hiện đầy đủ cơ chế trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất và nhập khẩu (EPR) trong thu hồi, tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ.

- Tăng cường điều phối, giám sát và chia sẻ dữ liệu môi trường giữa các địa phương trong vùng, nâng cao vai trò của Ủy ban Bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy và sông Cầu trong kiểm soát ô nhiễm, phục hồi sinh thái và khai thác bền vững tài nguyên nước. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, huy động sự tham gia của doanh nghiệp, cộng đồng, tổ chức xã hội và các đối tác quốc tế vào hoạt động giám sát, phục hồi, bảo tồn và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT) và cảm biến môi trường trong quan trắc, giám sát tự động chất lượng nước, không khí, đất và chất thải. Xây dựng Trung tâm điều hành và cơ sở dữ liệu môi trường vùng đồng bằng sông Hồng, kết nối với mạng lưới dữ liệu quốc gia về cảnh báo lũ, hạn, xâm nhập mặn, ô nhiễm nước và không khí. Chủ động điều hòa, phân bổ nguồn nước, xây dựng phương án ứng phó thiên tai, khí hậu cực đoan, bảo đảm an ninh môi trường, an toàn sinh thái và phát triển bền vững cho vùng.

b) Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Đổi mới toàn diện cơ chế hoạt động và quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, gắn với cải cách thể chế, hoàn thiện chính sách phát triển khoa học và công nghệ vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng mở, linh hoạt, liên thông và khuyến khích sáng tạo. Tăng cường năng lực quản lý của chính quyền địa phương trong triển khai các chương trình khoa học và công nghệ, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa viện - trường - doanh nghiệp - cơ quan quản lý nhà nước.

- Phát triển mạnh mẽ hệ sinh thái đổi mới sáng tạo vùng đồng bằng sông Hồng trở thành đầu tàu quốc gia về nghiên cứu, sáng chế, khởi nghiệp và ứng dụng công nghệ. Xây dựng Trung tâm Đổi mới sáng tạo vùng gắn kết chặt chẽ với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) và mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, kết nối các khu công nghệ cao, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp khởi nghiệp. Hình thành các cụm liên kết đổi mới sáng tạo vùng, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và bảo hộ sở hữu trí tuệ.

- Tăng cường đầu tư công cho khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo theo tinh thần Nghị quyết 57-NQ/TW, đồng thời huy động mạnh mẽ nguồn lực xã hội, vốn ngoài ngân sách, bao gồm doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm, hợp tác công tư, tài trợ quốc tế. Khuyến khích doanh nghiệp trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ để đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ xanh, công nghệ số và tự động hóa.

- Xây dựng, phát triển đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ trình độ cao, có khả năng nghiên cứu, sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới; ưu tiên đào tạo nhân lực trong các lĩnh vực chiến lược như trí tuệ nhân tạo, vật liệu mới, sinh học, công nghệ năng lượng, dữ liệu lớn, tự động hóa, công nghệ môi trường và không gian số. Thúc đẩy liên kết giữa các trường đại học trong vùng với các đại học, viện nghiên cứu quốc tế, triển khai các chương trình trao đổi giảng viên, chuyển giao tri thức và liên kết nghiên cứu ứng dụng.

- Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng nghiên cứu khoa học và công nghệ vùng hiện đại, đồng bộ, có khả năng kết nối và chia sẻ dữ liệu. Phát triển mạng lưới phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm thử nghiệm, trung tâm dữ liệu và nền tảng chia sẻ nghiên cứu mở. Hình thành chuỗi liên kết giữa khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và khu công nghệ số tập trung, kết nối với các vườn ươm doanh nghiệp, khu làm việc chung và trung tâm chuyển giao công nghệ.

- Đẩy mạnh hội nhập và hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ, đặc biệt trong nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ mới, chuyển giao công nghệ, bảo hộ và phát triển tài sản trí tuệ. Mở rộng hợp tác chiến lược với các nước phát triển, tổ chức quốc tế, viện nghiên cứu và doanh nghiệp công nghệ

hàng đầu, hướng đến chuẩn hóa tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh công nghệ của vùng đồng bằng sông Hồng trên quy mô khu vực và toàn cầu.

5. Về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách phát triển đô thị và thị trường bất động sản, bảo đảm vận hành minh bạch, ổn định, lành mạnh, phù hợp với quy luật thị trường và đặc thù của vùng đồng bằng sông Hồng. Cập nhật và đồng bộ hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch đô thị theo hướng hội nhập quốc tế, thích ứng biến đổi khí hậu, thúc đẩy đô thị xanh, đô thị thông minh, đô thị nén, đô thị bền vững gắn với mục tiêu phát triển phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

- Nghiên cứu, hoàn thiện mô hình chính quyền đô thị hiện đại, chuyên nghiệp, có phân quyền và tự chủ cao, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả trong quản lý phát triển đô thị bền vững. Đổi mới phương thức quản lý đô thị theo hướng số hóa, dựa trên dữ liệu và công nghệ, củng cố hệ thống bộ máy quản lý nhà nước từ cấp vùng đến địa phương, nâng cao năng lực cán bộ trong lãnh đạo, quy hoạch, quản lý và giám sát phát triển đô thị.

- Đẩy mạnh tái thiết và phục hưng không gian đô thị cũ, phát triển các khu chức năng mới, trung tâm sáng tạo, thương mại, văn hóa và dịch vụ hiện đại. Quản lý chặt chẽ không gian ngầm, không gian mặt đất và không gian trên cao, đồng thời di dời hợp lý các cơ sở, chức năng không phù hợp khỏi trung tâm các đô thị Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh sang các khu đô thị vệ tinh hoặc khu vực ven đô.

- Quy hoạch và bố trí hợp lý quỹ đất cho phát triển hạ tầng và không gian kinh tế đô thị - nông thôn. Dành quỹ đất dự trữ cho các trung tâm đầu mối hạ tầng quốc gia, tuyến kết nối vùng, liên vùng, phát triển nhà ở xã hội, hạ tầng an sinh, dịch vụ cho người lao động và dân cư nhập cư. Quy hoạch các làng ven đô, khu dân cư nông thôn mở rộng theo hướng trở thành khu dân cư đô thị, có hạ tầng đồng bộ, văn minh, thân thiện môi trường.

- Đổi mới phương thức lập và kiểm soát quy hoạch tích hợp trên nền tảng số. Triển khai hệ thống thông tin địa lý (GIS), cơ sở dữ liệu quy hoạch, hạ tầng không gian số đô thị, phục vụ giám sát, quản lý không gian kiến trúc, đất đai và môi trường đô thị. Điều chỉnh, cập nhật các đồ án quy hoạch chung đô thị và quy hoạch tỉnh cho phù hợp với định hướng phát triển mới, mô hình tăng trưởng xanh, kinh tế số và hạ tầng thông minh.

- Tăng cường quản lý, sử dụng đất đô thị hiệu quả, tiết kiệm, minh bạch. Thực hiện nghiêm cơ chế giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất; chống đầu cơ, lãng phí và thất thoát tài nguyên đất đai.

Gắn phát triển đô thị với bảo tồn cảnh quan, di sản, không gian văn hóa và bản sắc vùng đồng bằng Bắc Bộ.

- Đổi mới mô hình phát triển đô thị phù hợp đặc thù của từng địa phương và tiểu vùng, dựa trên lợi thế tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa, lịch sử. Thúc đẩy phân cấp, phân quyền, ủy quyền giữa Trung ương và địa phương, giữa các cấp tại địa phương, gắn với trách nhiệm giải trình và kiểm soát quyền lực. Tăng tính tự chủ trong hoạch định chính sách, quy hoạch và quản lý phát triển đô thị.

- Phát triển đô thị theo chiều sâu, nâng cao chất lượng đô thị hóa, chuyển dịch tăng trưởng từ mở rộng không gian sang nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực nội tại đô thị. Thúc đẩy kinh tế đô thị dựa trên đổi mới sáng tạo, kinh tế số, dịch vụ hiện đại và công nghiệp sáng tạo. Tăng cường liên kết giữa kinh tế đô thị và kinh tế nông thôn, hình thành chuỗi giá trị liên kết xã - phường, vùng ven đô - vùng sản xuất, thúc đẩy phát triển hài hòa, cân bằng và bền vững giữa đô thị và nông thôn.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Việc tổ chức triển khai quy hoạch cần được thực hiện công khai, minh bạch theo đúng các quy định của pháp luật, nhằm thu hút các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch. Trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư cần có sự phối hợp đồng bộ của các cấp, các ngành nhằm hoàn thành mục tiêu quy hoạch đề ra.

- Kiện toàn Hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Hồng phù hợp với phạm vi vùng; Hội đồng điều phối vùng có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách, kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình, đề án, nhiệm vụ, dự án có quy mô vùng và có tính chất liên kết vùng theo thứ tự ưu tiên để phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Hồng.

- Các bộ, cơ quan liên quan, các địa phương trong vùng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các chương trình, dự án được phân cấp theo quy định của pháp luật; hoàn thiện và vận hành hệ thống thông tin về các hoạt động hợp tác đầu tư (định hướng đầu tư, các chương trình, dự án liên kết kêu gọi đầu tư; số liệu về đầu tư nước ngoài, đầu tư từ các tỉnh, thành phố trong và ngoài vùng).

- Hoàn thiện và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch, cơ sở dữ liệu về kinh tế, xã hội, môi trường phục vụ thúc đẩy phát triển và liên kết vùng.

XI. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh) tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh) là cơ sở để lập quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, trên địa bàn vùng đồng bằng sông Hồng theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Hồng có trách nhiệm:

a) Giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, dự án và các hoạt động liên kết vùng, bảo đảm tổ chức thực hiện có hiệu quả Quy hoạch vùng (điều chỉnh).

b) Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách phát triển vùng, đặc biệt là chính sách về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, liên kết vùng, cơ chế phối hợp điều phối thúc đẩy liên kết giữa các vùng, tiểu vùng và các địa phương trong vùng theo đúng quy định của pháp luật và theo thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ giao.

c) Tổ chức xúc tiến đầu tư, huy động và điều phối nguồn lực, ưu tiên sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công để dẫn dắt, thu hút nguồn vốn xã hội hóa và thúc đẩy đầu tư theo phương thức hợp tác công tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến lược, cấp bách, quan trọng của vùng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

3. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm về độ chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống cơ sở dữ liệu, bản đồ, sơ đồ trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng theo quy định của pháp luật; lưu trữ, lưu giữ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định.

b) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh) theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong vùng nghiên cứu, xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch vùng.

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong vùng theo dõi, đôn đốc, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án quan trọng và mục tiêu của quy hoạch vùng.

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương tổ chức các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư đối với các dự án quan trọng của vùng; tuyên truyền, quảng bá nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

4. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch thuộc lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền, bảo đảm thống nhất với quy hoạch vùng.

b) Phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch.

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương có liên quan trong vùng đánh giá việc thực hiện quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch ngành trên địa bàn vùng theo chức năng quản lý.

d) Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án quan trọng của vùng thuộc lĩnh vực quản lý nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng:

a) Rà soát, cập nhật, điều chỉnh quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch vùng được phê duyệt.

b) Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư nhằm tuyên truyền, quảng bá, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

c) Tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

d) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trong quá trình đánh giá việc thực hiện quy hoạch vùng, các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch ngành trên địa bàn vùng.

6. Sau khi các quy hoạch cấp quốc gia được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, Bộ Tài chính có trách nhiệm rà soát nội dung Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (điều chỉnh), nếu nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cao hơn thì tiến hành điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các nội dung đã và đang thực hiện theo Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tiếp tục được triển khai thực hiện và cập nhật theo Quyết định này.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng đồng bằng sông Hồng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, CN (2). ĐTQ₆₅





Phụ lục

**DANH MỤC SƠ ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÙNG ĐỒNG BẰNG
★ SÔNG HỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 612/QĐ-TTg
ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên sơ đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn	1:250.000
2	Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:250.000
3	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:250.000
4	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:250.000
5	Sơ đồ phương hướng sử dụng tài nguyên	1:250.000
6	Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường	1:250.000
7	Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	1:250.000